

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
<b>I. SỰ CẦN THIẾT</b> .....	<b>1</b>
<b>II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU</b> .....	<b>2</b>
1. Mục đích .....	2
2. Yêu cầu .....	2
<b>III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN</b> .....	<b>2</b>
1. Căn cứ pháp lý .....	2
2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện .....	3
<b>IV. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>4</b>
1. Đặc điểm tự nhiên .....	4
2. Các nguồn tài nguyên .....	7
3. Tình hình kinh tế - xã hội .....	10
4. Về đất đai .....	12
<b>V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>13</b>
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	13
1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo số lượng dự án .....	13
1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo chỉ tiêu sử dụng đất .....	18
2. Kết quả thực hiện các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm (đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2021) .....	25
2.1. Đối với các dự án đã được chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. ....	25
2.2. Đối với các dự án quá 03 năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	28
4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	30

5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	31
<b>VI. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....</b>	<b>32</b>
1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	34
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	43
3. Sự phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất .....	49
4. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	52
5. Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....	54
6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	56
<b>VII. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>57</b>
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	57
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	57
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	58
4. Các giải pháp khác .....	58
4.1 Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án .....	58
4.2 Giải pháp về khoa học, công nghệ .....	59
<b>VIII. KẾT LUẬN .....</b>	<b>59</b>

## DANH MỤC BẢNG

<b>Bảng 1:</b> Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	14
<b>Bảng 2:</b> Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	19
<b>Bảng 3:</b> Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	34
<b>Bảng 4:</b> Số lượng dự án thực hiện trong năm 2024 .....	43
<b>Bảng 5:</b> Sự phù hợp của các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất .....	49
<b>Bảng 6:</b> Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng .....	52
<b>Bảng 7:</b> Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hồ sơ địa chính .....	53
<b>Bảng 8:</b> Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024 .....	54

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### I. SỰ CẦN THIẾT

Theo quy định tại khoản 2, Điều 37 và khoản 1, Điều 52 Luật Đất đai năm 2013: “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*” và căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là “*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*”.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT), Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Định Quán đã tiến hành xây dựng Đề cương nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, ngày 21/9/2023 UBND huyện Định Quán cũng đã có thông báo số 1535/TB-UBND về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán. Qua đó thông báo đến các Sở Ngành cấp tỉnh, các Phòng Ban của huyện, UBND cấp xã tuyên truyền rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân được biết về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện.

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, các kết quả thực hiện về phát triển kinh tế, xã hội năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ đặt ra trong năm 2024, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, cá nhân,... Từ đó nắm bắt được nhu cầu sử dụng đất trong năm nhằm kịp thời đề xuất những nhu cầu sử dụng đất phù hợp với sự phát triển địa phương nói riêng và kết nối phát triển vùng trong tỉnh nói chung. Bên cạnh đó, huyện Định Quán cũng đã đề xuất những giải pháp sử dụng đất hiệu quả hơn, giúp ổn định đời sống của người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và góp phần vào sự phát triển bền vững của huyện.

Từ các lý do trên cho thấy việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán là cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình bổ sung theo quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013; vị trí, diện tích các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013;

- Đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2025 của huyện đã đề ra; đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Định Quán.

### **2. Yêu cầu**

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phải phù hợp với Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Các dự án, công trình bổ sung phải phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

## **III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN**

### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

## **2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện**

- Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Định Quán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Định Quán được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm.

- Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022; kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện một số dự án.

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1).

- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Báo cáo số 480/BC-STNMT ngày 18/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo thẩm tra hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán.

- Thông báo kết luận số 186/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 21/12/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về việc thông báo kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán.

- Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND huyện Định Quán về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công huyện Định Quán năm 2022.

- Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND Định Quán về Tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

- Báo cáo số 645/BC-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Định Quán về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán.

- Thống kê đất đai năm 2022 huyện Định Quán có cập nhật các dự án đã hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2023.

- Nhu cầu sử dụng đất theo đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Văn bản số 1891/TTKTTNMT-QHGD ngày 28/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (đơn vị tư vấn) về việc tư vấn Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán.

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

#### **IV. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

##### **1. Đặc điểm tự nhiên**

###### **a. Vị trí địa lý**

Huyện Định Quán là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Đồng Nai, là một trong 5 huyện thuộc miền núi của tỉnh Đồng Nai, thuộc vùng trung du miền Đông Nam Bộ, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ: 11001'26" đến 11023'41"

vĩ độ Bắc, từ: 107027'26" đến 107032'54" kinh độ Đông, cách thành phố Biên Hòa 90 km về phía Đông Bắc, cách thành phố Đà Lạt 185 km về phía Tây Nam.

Huyện có hai con sông lớn chảy qua là sông Đồng Nai và sông La Ngà; có hồ nước nhân tạo là Hồ Trị An nằm ở phía Tây địa giới huyện; giao thông đối ngoại của huyện chủ yếu là giao thông đường bộ với tuyến Quốc lộ 20 nối Quốc lộ 1A tại Ngã 3 Dầu Giây đi tỉnh Lâm Đồng và đường ĐT.763 chạy về phía Đông Nam của tỉnh. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 97.288,44 ha, chiếm 16,54% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Định Quán có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Tân Phú;
- + Phía Nam giáp huyện Thống Nhất và huyện Xuân Lộc;
- + Phía Đông giáp huyện Đức Linh - tỉnh Bình Thuận;
- + Phía Tây giáp huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom.

Hiện nay, huyện có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn và 13 xã.

### **b. Địa hình**

Huyện Định Quán nằm ở vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên và trung du miền núi, có địa hình không bằng phẳng với những vùng đồi gò lượn sóng tập trung ở các xã La Ngà, Ngọc Định, Gia Canh, Thanh Sơn, Phú Vinh,... và những vùng dốc thoải theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, có độ cao trung bình 180 m so với mặt nước biển, thấp dần từ Bắc xuống Nam dốc về sông Đồng Nai, sông La Ngà, với độ dốc trung bình là 2,5 m và khoảng 57% diện tích có độ dốc từ 0 - 80 m, địa hình bị chia cắt bởi sông Đồng Nai và sông La Ngà tạo nên ba tiểu vùng có đặc điểm địa hình và thổ nhưỡng khác nhau: Tiểu vùng phía Nam gồm có các xã La Ngà, Phú Túc, Túc Trung, Phú Cường và Suối Nho; tiểu vùng Thanh Sơn và phần còn lại. Đặc điểm địa hình rất thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm như cà phê, tiêu (xã Thanh Sơn), trồng cây ngắn ngày như mía (Gia Canh, La Ngà), bắp, sắn,....

### **c. Khí hậu**

Khí hậu của huyện Định Quán mang đặc tính chung của khí hậu Việt Nam là nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nền nhiệt ổn định quanh năm, chịu ảnh hưởng một thời gian ngắn đặc tính khí hậu vùng cao nguyên Bảo Lộc - Lâm Đồng nên có 2 mùa rõ rệt:



+ Mùa mưa: từ tháng 5 đến tháng 10, chịu ảnh hưởng chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ có gió mùa Tây Nam mang lượng ẩm lớn và mưa nhiều.

+ Mùa khô: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có gió mùa Đông Bắc mang đặc tính của vành đai tính phong và khí hậu nhiệt đới ít hơi ẩm, nóng và hầu như không mưa, tuy nhiên, nhờ huyện có những cánh rừng rộng lớn ở phía Bắc nên khu vực này nhiệt độ không khí có phần được điều hòa, dịu mát.

Nhiệt độ trung bình từ 23<sup>0</sup>C đến 29<sup>0</sup>C, chênh lệch biên độ nhiệt không lớn giữa các tháng trong năm, giữa các ngày trong tháng, giữa ngày và đêm.

Lượng mưa tương đối lớn từ 2.500 - 2.800 mm/năm, có số ngày mưa từ 150 - 170 ngày/năm. Lượng mưa chênh lệch lớn giữa các tháng, thường phân bố theo mùa có xu hướng giảm từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây.

Có hai hướng gió chính và thổi theo mùa: mùa khô có gió Đông Bắc (khô và nóng), mùa mưa có gió Tây Nam (ẩm và nóng).

Bão - áp thấp nhiệt đới: Thời gian gần đây, lượng mưa trung bình của tỉnh đã tăng khá nhanh. Do huyện Định Quán là một huyện miền núi của tỉnh Đồng Nai nên chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc biến đổi khí hậu. Nguy cơ lũ lụt, sạt lở đất ngày càng tăng ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân.

#### **d. Thủy văn**

Trên địa bàn huyện có 02 tuyến sông quan trọng là sông Đồng Nai và sông La Ngà. Cụ thể:

- Sông Đồng Nai bắt nguồn từ dãy Trường Sơn Nam, độ dốc bình quân lưu vực 4,6%, độ cao trung bình lưu vực 470 m, độ cao nguồn 1.700 m, lưu vực nước 30 tỷ m<sup>3</sup>/năm.

- Sông La Ngà là một nhánh của sông Đồng Nai bắt nguồn từ phía Nam của cao nguyên Bảo Lộc với độ cao khoảng 800 - 1.000 m, dài 65 km, lưu lượng nước bình quân 144 m<sup>3</sup>/s. Sông quanh co với nhiều ghềnh thác (có Thác Trời cao 5 m), mùa lũ thường tạo những vùng lụt (Phú Điền - Tân Phú), nước đổ dồn về hồ Trị An chiếm khoảng 1/9 lượng nước tập trung về hồ. Hai con sông lớn có nhiều đoạn quanh co uốn khúc và nhiều thác ghềnh nên rất có tiềm năng để phát triển thủy điện. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt nhiều bởi sông, suối đã gây không ít trở ngại cho việc đi lại của người dân.

Huyện Định Quán là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên và trung du, địa hình bị chia cắt bởi nhiều đồi và đường hợp thủy làm cho hệ thống suối của Định Quán thêm đa dạng với nhiều gành thác (Thác Mai, Thác Ba Giọt, Thác Liên-Ta-Pa ), các suối chính gồm: suối Tam Bung, suối Son, suối Sà Mách, suối Thủy Nhập Sơn,... rất thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **a. Tài nguyên đất**

Dựa vào bản đồ đất tỉnh Đồng Nai được chỉnh lý, trên địa bàn huyện có 05 nhóm đất chính:

#### **\* Nhóm đất xám**

Với diện tích 53.806,45 ha, chiếm tỷ lệ cao nhất 55,3%. Nhóm đất xám có: xám vàng, xám loang lổ, xám điển hình, xám có kết von. Trong đó nhóm đất xám vàng chiếm tỷ lệ cao nhất với diện tích 40.107,97 ha. Đất đa phần phát triển trên đá phiến và đá granite, nghèo mùn, các chất dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu thấp. Đất chua, nghèo cation trao đổi, CEC thấp. Đất nhẹ đến trung bình, thích hợp cho trồng cây hoa màu (mía, bắp, đậu), cây lâu năm (xoài, nhãn, điều).

#### **\* Nhóm đất gley**

Diện tích 4.273,94 ha, chiếm 4,4%, đa phần được trồng lúa và cây hoa màu ngắn ngày. Một số nơi được trồng cây ăn trái.

#### **\* Nhóm đất đá bột**

Với diện tích 4.092,41 ha, chiếm 4,2%, được hình thành trên đá Bazalt, tầng đất lẫn nhiều đá, có khi kết von. Do tầng đất hữu hiệu có lẫn nhiều đá cục nên nhóm đất này hạn chế trong sản xuất nông nghiệp. Thường trồng tận dụng chuối, bắp, đậu.

#### **\* Nhóm đất đỏ**

Diện tích 14.464,05 ha, chiếm 14,9%, được hình thành trên mẫu chất Bazalt, tầng đất dày, thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên toi xốp, giàu đạm và lân, các cation trao đổi cao. Đất đỏ rất thích hợp với cây lâu năm nhất là cao su, cà phê và cây ăn quả.

#### **\* Nhóm đất đen**

Diện tích 20.651,57 ha, chiếm 21,1% đứng thứ hai về diện tích sau nhóm đất xám, được hình thành trên mẫu chất Bazalt, với đặc tính giàu chất dinh dưỡng và chất hữu cơ dễ tiêu, đặc biệt là hàm lượng lân tổng số và canxi, magiê cao nên thích hợp cho phát triển của nhiều loại cây trồng khác nhau.

### **b. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Nguồn nước mặt trong huyện khá dồi dào từ mạng lưới sông ngòi phong phú với mật độ 30 km/km<sup>2</sup>, nhất là có hai con sông lớn của miền Đông Nam bộ chảy qua địa bàn huyện là sông Đồng Nai và sông La Ngà.

Sông Đồng Nai chảy qua huyện có chiều dài 32 km và lưu lượng trung bình 470 m<sup>3</sup>/s, là nguồn cung cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp và sinh hoạt cho nhân dân. Sông La Ngà là nhánh sông lớn của sông Đồng Nai, phần chảy qua huyện dài 46,6 km, vào mùa lũ thường gây úng lụt tại xã Phú Hòa. Ngoài ra trong điều kiện tự nhiên ảnh hưởng của thủy triều khổng chế hoàn toàn vùng hạ lưu lên tận chân thác Trị An.

Hồ Trị An là một hồ nước nhân tạo nằm trên sông Đồng Nai. Vào mùa mưa, hồ tích đủ lượng nước với cao trình hồ chứa tối đa là 62 m, dung tích nước gần 2,765 tỷ m<sup>3</sup>; vào mùa khô, cao trình tối thiểu duy trì trên 50 m, trữ lượng nước khoảng 0,218 tỷ m<sup>3</sup>. Hồ Trị An được xây dựng với nhiều ý nghĩa quan trọng như cung cấp điện năng, cung cấp nước tưới cho các diện tích canh tác ở hạ du, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt, cải thiện điều kiện môi trường, giảm độ mặn ở hạ lưu sông Đồng Nai, phát triển nghề cá, du lịch,...

- Nước ngầm: Hiện nay, huyện vẫn chưa có hệ thống cấp nước sạch trên diện rộng cho người dân (nhất là khu vực nông thôn) nên việc khai thác sử dụng nước ngầm là chủ yếu để phục vụ đời sống và sinh hoạt cho người dân. Các mạch nước ngầm tập trung nhiều nhất ở phía Tây Nam và phía Bắc của huyện với mạch nước xuất hiện ở tầng nông, chất lượng tốt và dễ khai thác. Tuy nhiên việc khai thác nguồn nước ngầm chỉ ở mức độ nhỏ lẻ hộ gia đình, mang tính tự phát, không theo quy định hành lang bảo vệ nguồn nước nên khó kiểm soát dễ dẫn đến tình trạng ô nhiễm tầng nước ngầm mạch nông. Riêng tại khu vực các xã Phú Ngọc, La Ngà, Ngọc Định vào mùa khô thì nguồn nước ngầm thường khan hiếm.

### **c. Tài nguyên rừng**

Theo kết quả Thống kê đất đai năm 2021, diện tích đất rừng của huyện là 35.311,56 ha, trong đó đất rừng phòng hộ là 16.288,60 ha, đất rừng sản xuất là

19.022,96 ha và do các tổ chức quản lý như: Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà,... Một phần diện tích đất rừng sản xuất nhỏ do hộ gia đình sử dụng.

Với diện tích lớn, tài nguyên rừng của huyện có vai trò rất quan trọng trong việc cân bằng môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học (bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm), bảo vệ vùng đầu nguồn sông Đồng Nai và hồ Trị An, là lá phổi xanh cho tỉnh Đồng Nai nói chung và địa bàn huyện nói riêng.

#### **d. Tài nguyên khoáng sản**

Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường (đá ốp lát, đá xây dựng, đất sét, cát), nguyên liệu phụ gia xi măng, thạch anh, nước nóng và muối khoáng,... Tổng số các mỏ và điểm khoáng sản đã được phát hiện lên tới hơn 20 điểm, trong đó có một số khoáng sản đang được khai thác như cát xây dựng ở lòng hồ Trị An, đá xây dựng Thanh Tùng có trữ lượng lớn, chất lượng tốt,...

Nguồn nước khoáng thiên nhiên tại xã Gia Canh, xã Suối Nho có chất lượng nước tốt, trữ lượng lớn cần được đầu tư khai thác hợp lý.

Đất sét phân bố nhiều ở xã Phú Cường có chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 3 triệu m<sup>3</sup>, có thể khai thác để sản xuất gạch ngói chất lượng cao.

Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú thuận lợi cho huyện phát triển các ngành sản xuất, chế biến nguyên vật liệu xây dựng, sản xuất nước khoáng... Tuy nhiên, việc khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản này cần được tính toán cân nhắc và lập quy hoạch kế hoạch khai thác cụ thể, hợp lý để vừa đảm bảo phát triển kinh tế hiện tại nhưng cũng dự trữ cho sự phát triển tương lai.

#### **e. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Định Quán có nhiều dân tộc sinh sống từ lâu đời, nhưng tiêu biểu nhất là cộng đồng người Châu Mạ, Châu Ro. Họ vẫn còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán lối sống và bản sắc văn hóa đặc sắc. Trong đó: cộng đồng người Châu Ro tại ấp Đức Thắng (xã Túc Trung) còn lưu giữ giá trị văn hóa cổ truyền công chiêng với 14 bài chiêng cổ; cộng đồng người Châu Mạ có nghề dệt thổ cẩm truyền thống với những sản phẩm thổ cẩm mang tính riêng biệt, nhiều màu sắc với các họa tiết hoa văn tinh tế mang ý nghĩa riêng của chúng.

Ngoài ra, huyện có nhiều khu di tích, khu du lịch nổi tiếng có tiềm năng phát triển như: khu di tích danh thắng núi Đá Ba Chông, điểm di tích tượng đài chiến

thắng La Ngà (xã Phú Ngọc) được xếp hạng quốc gia, khu du lịch thác Mai (thuộc Lâm trường Tân Phú), khu du lịch thác Ba Giọt (xã Phú Vinh),...

### **3. Tình hình kinh tế - xã hội**

Theo Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Định Quán, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của năm 2023 như sau:

#### **\* Lĩnh vực kinh tế:**

- Thu nhập bình quân đầu người: 84,49 triệu đồng/người/năm (Nghị quyết đề ra 74 triệu đồng/người/năm). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ước thực hiện là 5.327,13 tỷ đồng, đạt 99,8% KH năm, tăng 4,25% so cùng kỳ (NQ tăng 4,0-4,5%). Trong đó, nông nghiệp tăng 2,81% so cùng kỳ; lâm nghiệp tăng 3,16% so cùng kỳ; thủy sản tăng 13,42% so cùng kỳ. Đạt chỉ tiêu

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 9,79% so với năm 2022 (NQ tăng 8,5-9,5%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 16,8% so với năm 2022 (NQ tăng 15%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Tổng vốn đầu tư phát triển tăng 29,11% so với năm 2022 (NQ tăng 20-25%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Thu ngân sách Vượt chỉ tiêu pháp lệnh (NQ đạt chỉ tiêu pháp lệnh); Chi ngân sách đảm bảo theo dự toán. Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản đạt 204,61 triệu đồng/ha (NQ 201 triệu đồng/ha). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

#### **\* Lĩnh vực xã hội**

- Phấn đấu huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Dự kiến đến cuối năm 2023 có thêm 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu (Phú Túc, Phú Tân) và 04 khu dân cư kiểu mẫu tại xã La Ngà và Phú Tân.

- Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%. Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,97% (NQ <1,02%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng: 6,5% (NQ <7,3%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao: 11,3% (NQ <14,3%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế: 14/14 xã, thị trấn.

- Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân: 6,1 bác sỹ (NQ 5,8 bác sỹ). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Số giường bệnh/1 vạn dân: 28,94 giường (NQ 27 giường). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế: 95,41% (NQ 95%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo: 200 hộ, chỉ tiêu tình giao là 195 hộ. Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Xây dựng và sửa chữa nhà tình thương: 120 căn (NQ 50 căn). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Ấp, khu phố văn hóa: 100% (NQ >95%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Gia đình văn hóa: 99,25% (NQ >98%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa: 100% (NQ 98%). Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Nhà văn hóa - thể thao đạt 92,8% (NQ 90%); 100% Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã, thị trấn hoạt động có hiệu quả. Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Số lao động được giải quyết việc làm: 5.510 lao động (NQ 5.000 lao động). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Số lao động qua đào tạo: 4.190 lao động (NQ 4.000 lao động). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

- Duy trì 14/14 xã, thị trấn đạt phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi và phổ cập bậc tiểu học, trung học cơ sở. Đạt chỉ tiêu theo NQ.

- Có thêm 04 trường đạt chuẩn quốc gia (NQ có thêm 03 trường). Vượt chỉ tiêu theo NQ.

#### **\* Về môi trường**

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (NQ 100%), trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch 91,27%, có 30,1% sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (NQ trên 85%, trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung  $\geq 65\%$ ). Không đạt.

- Tỷ lệ che phủ trên đất tự nhiên: 63,88% (NQ 63,5%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.
- Tỷ lệ che phủ trên đất lâm nghiệp: 92,52% (NQ 92,5%). Vượt chỉ tiêu theo NQ.
- Thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt, 100% rác thải y tế. Đạt chỉ tiêu theo NQ.
- Cấp mới 346/200 giấy CNQSD đất, đạt 173% (NQ từ 200 - 300 giấy). Vượt chỉ tiêu NQ.
- Phát 346/346 giấy CNQSD đất cấp mới, đạt 100% (NQ 100%); phát 239 giấy CNQSDĐ tồn của năm 2022 chuyển sang, đạt 119,5% (NQ 200 giấy). Vượt chỉ tiêu.

**\* Về dân số:**

Theo Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai, dân số trung bình huyện Định Quán năm 2022 là 187.630 người, mật độ dân số khoảng 193 người/km<sup>2</sup>. Trong đó số dân thành thị là 19.310 người, chiếm 10,29% tổng dân số huyện và dân số nông thôn là 168.320 người, chiếm 89,71%.

**4. Về đất đai**

Các dự án có thu hồi đất đã được đề xuất đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 kịp thời làm cơ sở triển khai các thủ tục đất đai.

Đến nay, huyện đã hoàn thành về cơ bản phương án quản lý và khai thác quỹ đất công. Hiện đang tập trung xử lý các tồn tại.

Những năm qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được quan tâm, đáp ứng kịp thời định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

## V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

#### 1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo số lượng dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3725/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với 43 dự án với tổng diện tích 237,93 ha.

Ngày 27/04/2023, UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán tại Quyết định số 888/QĐ-UBND với 26 dự án có tổng diện tích là 179,70 ha.

Như vậy, số dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 69 dự án với tổng diện tích 417,63 ha.

Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, các dự án tiếp tục triển khai thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định. Kết quả thực hiện đến nay đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Tuy nhiên, thực tế để hoàn thành tất cả các công đoạn từ chấp thuận chủ trương đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn như đường giao thông, hệ thống kênh, hồ chứa nước,... Do đó, để phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện, việc đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sẽ căn cứ vào tổng số lượng dự án, diện tích dự án đã hoàn thành các thủ tục và đang thực hiện các thủ tục đất đai. Kết quả thực hiện như sau:

- **Các dự án đã hoàn thành các thủ tục đất đai:** 14 dự án/100,04 ha, đạt 20,29 % về số lượng dự án và đạt 23,95 % về diện tích so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- **Các dự án đang thực hiện:** 53 dự án/ 317,33 ha, đạt 76,81 % về số lượng dự án và đạt 75,98% về diện tích so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

*Trong đó:*



+ Đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất: 02 dự án/53,19 ha;

+ Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, đang thực hiện công tác thu hồi đất phần diện tích còn lại: 06 dự án/168,31 ha;

+ Đã có kế hoạch thu hồi, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án: 12 dự án/49,76 ha;

+ Đã có chủ trương đầu tư: 12 dự án/34,55 ha;

+ Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất: 21 dự án/11,52 ha.

- **Các dự án chưa thực hiện:** 02 dự án/0,26 ha, đạt 2,90% về số lượng dự án và đạt 0,06 % về diện tích so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

*Trong đó:*

+ Đề xuất chuyển tiếp: 1 dự án/0,12 ha để tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai;

+ Đề xuất hủy: 1 dự án/0,14 ha do có điều chỉnh vị trí thực hiện dự án.

Cụ thể:

**Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo số lượng dự án**

TT	Mục đích sử dụng đất	Kế hoạch SDD năm 2023 được duyệt		Kết quả thực hiện			
				Đã và đang		Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	1	8,50	1	8,50	100	100
2	Đất nông nghiệp khác	1	27,25	1	27,25	100	100
3	Đất an ninh	1	0,22	1	0,22	100	100
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	1	50,00	100	100
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	1,78	3	1,66	75,00	93,26
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,14	1	0,14	100	100
7	Đất giao thông	14	148,50	14	148,50	100	100
8	Đất thủy lợi	5	31,45	5	31,45	100	100
9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	16	10,39	16	10,39	100	100

TT	Mục đích sử dụng đất	Kế hoạch SDD năm 2023 được duyệt		Kết quả thực hiện			
		Số lượng	Diện tích (ha)	Đã và đang		Tỷ lệ (%)	
				Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
10	Đất công trình năng lượng	6	108,84	6	108,84	100	100
11	Đất cơ sở tôn giáo	5	6,22	5	6,22	100	100
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,19	4	0,19	100	100
13	Đất ở tại nông thôn	5	4,95	4	4,81	80,00	97,17
14	Đất ở tại đô thị	1	1,00	1	1,00	100	100
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,51	2	0,51	100	100
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,07	1	0,07	100	100
17	Đất phi nông nghiệp khác	1	17,62	1	17,62	100	100
	<b>Tổng</b>	<b>69</b>	<b>417,63</b>	<b>67</b>	<b>417,37</b>	<b>97,10</b>	<b>99,94</b>

(Chi tiết kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán tại Biểu 2B/CH đính kèm)

Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đến nay kết quả thực hiện các dự án như sau:

- **Đất trồng cây lâu năm:** đã hoàn thành xong các thủ tục về đất đai đối với các dự án Di dời các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở Đồi 112, diện tích 8,5 ha tại thị trấn Định Quán, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** đang thực hiện 01 dự án với diện tích 27,25 ha, đạt 100% về diện tích và số lượng dự án được duyệt.

Đây là dự án Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư, diện tích 27,25 ha. Hiện nay, UBND tỉnh đã có Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Trên cơ sở đó chủ đầu tư tiếp tục thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

- **Đất an ninh:** đang thực hiện 01 dự án với diện tích 0,22 ha (là dự án Trụ sở Công an xã Thanh Sơn được thực hiện trên đất công, đã có hiện trạng và đang

thực hiện các thủ tục giao đất), đạt 100% về diện tích và số lượng dự án được duyệt.

- **Đất cụm công nghiệp:** đang thực hiện dự án cụm công nghiệp Phú Túc với diện tích 50 ha; đạt 100% về diện tích và số lượng dự án được duyệt. Đến nay, dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất.

- **Đất thương mại dịch vụ:** đang thực hiện 03 dự án/1,66 ha, đạt 75% số lượng dự án và 93,26% về diện tích so với kế hoạch được duyệt. Đây là các khu đất đang thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất (gồm: trạm y tế xã Ngọc Định cũ, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59), diện tích 0,31 ha; Khu đất giáp khu du lịch thác Ba Giọt, xã Phú Vinh (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5), diện tích 0,75 ha; Khu đất giáp công viên 17/3 (Thửa đất số 556A tờ bản đồ số 14), diện tích 0,6 ha).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** đang thực hiện 01 dự án đấu giá (Khu đất giáp UBND xã Phú Vinh (thửa 223 Tờ 48)) với diện tích 0,14 ha, đạt 100% về diện tích và số lượng dự án so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất giao thông:** đã và đang thực hiện 14 dự án/148,50 ha, đạt 100% về số lượng và diện tích so với kế hoạch được duyệt.

Trong đó:

+ Có 07 dự án/71,39 ha đã hoàn thành xong các thủ tục đất đai, gồm: Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Cầu Trắng, Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763, Duy tu, nâng cấp mở rộng đường liên xã Phú Vinh - Ngọc Định (đoạn Km 3+110 đến Km 5 +262,3), Đường nối cụm công nghiệp Phú Túc đi TL763 (thuộc dự án khu TĐC xã Phú Túc), Đường giao thông đầu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú, Cầu Thanh Sơn, Đường Cao Cang đoạn 3;

+ Có 07 dự án/77,11 ha đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất, gồm: dự án Đường 774B (Tà Lại - Trà Cỏ), Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (đường 118 - Sông Đồng Nai), Đường Cao Cang đoạn 1, 2, Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500, Đường Vành đai thị trấn Định Quán, Đường 104 Bắc - Nam lộ (Từ Km 5+360 đến cuối dự án), Đường ven sông Đồng Nai.

- **Đất thủy lợi:** đã và đang thực hiện 05 dự án/31,45 ha, đạt 100% diện tích kế hoạch được duyệt.

Trong đó:

+ Có 01 dự án Đập dâng Cần Đu 2 tại xã Phú Túc, diện tích 0,28 ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai.

+ Có 04 dự án/31,17 ha đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, gồm: Dự án Kênh nội đồng Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn, Hồ Cà Ròn và hệ thống kênh, Trạm tiếp áp xã Túc Trung, Trạm tiếp áp xã Phú Túc.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đang thực hiện 16 dự án/10,39 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt, gồm có: Phân hiệu Trường MN Tuổi Thơ (Điểm áp 6); Trường MN Hoa Hồng thị trấn Định Quán; Nâng cấp, mở rộng Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (điểm Mít Nài); Trường TH Nguyễn Du; Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Phú Cường; Trường MN La Ngà; Trường MN La Ngà (mở rộng); Trường MN Ngọc Lan áp Hòa Thành (mở rộng); Trường MN Phú Hòa áp 3; Trường MN Sen Hồng điểm chính; Trường MN Sen Hồng áp 6; Trường MN Hướng Dương áp 3; Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm áp 7); Nâng cấp, mở rộng Trường MN Thanh Sơn (điểm chính); Trường TH Nguyễn Đình Chiểu.

- **Đất công trình năng lượng:** đã và đang thực hiện 06 dự án/108,84 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

*Trong đó:*

+ Có dự án Trạm BA 110 kV Định Quán 2 và đường dây đầu nối với diện tích 0,68 ha đã hoàn thành đầu nối và đưa vào sử dụng;

+ Có 05 dự án/108,16 ha đang thực hiện thu hồi đất gồm các dự án: TBA 220kV Định Quán và đường dây đầu nối, Thủy điện Phú Tân 2, Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện Phú Tân 2, Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây, Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** đang thực hiện thủ tục giao đất đối với 05 cơ sở tôn giáo/6,22 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt. Đây là các cơ sở tôn giáo được Nhà nước công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn huyện, gồm: Chùa Hương Dầu; Giáo xứ Đức Thắng; Tu viện Vinh Sơn; Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác; Chùa Liên Hoa.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** kế hoạch được duyệt năm 2023 có 04 dự án/0,19ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt. Hiện nay dự án này đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất.

- **Đất ở tại nông thôn:** đang thực hiện 04 dự án/4,81 ha, đạt 80% về số lượng và đạt 97,17 % về diện tích so với kế hoạch được duyệt, gồm các dự án: Đường

và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi, diện tích 3,62 ha; Khu tái định cư trung tâm xã Thanh Sơn, diện tích 1,3 ha; Khu TĐC chợ Suối Nho (Khu Tái định cư ấp 1 xã Suối Nho), diện tích 0,27 ha; Khu đất (trường Mạc Đình Chi cũ, thửa đất 246 tờ 56), diện tích 0,05 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** đã thực hiện xong dự án Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ, diện tích 1,00 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đã và đang thực hiện 02 dự án/0,51 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Trong đó:

+ Dự án Thị trấn Định Quán (Khu tăng gia sản xuất cho ban chỉ huy quân sự thị trấn Định Quán), diện tích 0,30 ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai;

+ Dự án Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Định, diện tích 0,21 ha đang thực hiện thủ tục thu hồi đất.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** đang thực hiện thu hồi đất để xây dựng Trạm Kiểm lâm Cao Càng, diện tích 0,07 ha tại thị trấn Định Quán, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** dự án Đầu tư xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp Bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020, diện tích 17,62 ha tại xã Thanh Sơn, huyện Định Quán đã được UBND huyện Định Quán bàn giao toàn bộ mặt bằng cho Chi cục Kiểm lâm để thi công, đến nay đơn vị thi công đã thực hiện hoàn thành tuyến hàng rào điện và đã đóng điện để vận hành, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Định Quán được phê duyệt 69 dự án/417,63 ha, đến nay đã và đang thực hiện 67 dự án/417,37 ha, đạt 97,10 % về số lượng dự án và 99,94 % về diện tích so với kế hoạch được duyệt.

## **1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở các dự án đã và đang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
theo chỉ tiêu sử dụng đất**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>97.288,42</b>	<b>97.288,42</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.104,44</b>	<b>75.144,59</b>	<b>40,15</b>	<b>100,05</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.173,53	3.177,21	3,68	100,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.664,42</i>	<i>2.665,67</i>	<i>1,25</i>	<i>100,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.262,61	4.267,71	5,10	100,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.529,86	31.567,97	38,11	100,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.258,77	16.258,77	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.976,61	18.976,61	-	100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.939,76</i>	<i>8.939,76</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	548,35	541,61	-6,74	98,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,71	354,71	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22.180,10</b>	<b>22.139,95</b>	<b>-40,15</b>	<b>99,82</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,59	4,59	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	7,30	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	94,46	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,91	26,44	-0,47	98,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,68	85,68	-2,00	97,72
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,92	10,92	-	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.816,52	1.816,52	-	100,00
-	Đất giao thông	DGT	1.299,13	1.299,13	-	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	131,13	131,13	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,98	22,98	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,90	6,90	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,61	89,61	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,44	12,44	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	80,38	80,38	-	100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,21	1,21	-	100,00
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	2,98	-	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	4,04	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	4,39	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,31	71,31	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,53	73,53	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	8,30	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	8,16	8,16	-	100,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	0,05	-	100,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,59	8,59	-	100,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	1,01	-	100,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,41	1.165,38	-35,03	97,08
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	109,26	106,61	-2,65	97,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94	15,94	-	100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	2,98	-	100,00
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	4,31	4,31	-	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,64	1.211,64	-	100,00
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.503,11	17.503,11	-	100,00
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,62	17,62	-	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,88</b>	<b>3,88</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>

(Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Biểu 02/CH đính kèm)

Kết quả thực hiện như sau:

**a. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 75.104,44 ha, thực hiện đến nay là 75.144,59 ha, cao hơn 40,15ha, đạt 100,05% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện xong theo kế hoạch được duyệt.

Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.173,53 ha, thực hiện đến nay có diện tích 3.177,21 ha, cao hơn 3,68 ha, đạt 100,12% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện được 2.665,67 ha, cao hơn 1,25 ha và đạt 100,05 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn,... chưa thực hiện.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.262,61 ha, thực hiện đến nay có diện tích 4.267,71 ha, cao hơn 5,10 ha, đạt 100,12% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn,... chưa thực hiện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 31.529,86 ha, thực hiện đến nay có diện tích 31.567,97 ha, cao hơn 38,11 ha, đạt 100,12 % so



với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ, đất ở,...chưa thực hiện.

- **Đất rừng phòng hộ:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ có diện tích 16.258,77 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất rừng sản xuất có diện tích 18.976,61 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 548,35 ha, thực hiện đến nay có diện tích 541,61 ha, thấp hơn 6,74 ha, đạt 98,77 % so với kế hoạch được duyệt chủ yếu do chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện.

- **Đất nông nghiệp khác:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác có diện tích 354,71 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

#### **b. Đất phi nông nghiệp:**

Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt là 22.180,10 ha, đến nay thực hiện được 22.139,95 ha, thấp hơn 40,15 ha và đạt 99,82% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chuyển từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ chưa thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất quốc phòng có diện tích 4,59 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất an ninh:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất an ninh có diện tích 7,30 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất khu công nghiệp:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất khu công nghiệp có diện tích 56,80 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất cụm công nghiệp:** thực hiện theo kế hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp có diện tích 94,46 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch được duyệt là 26,91 ha, thực hiện đến nay có 26,44 ha, đạt 98,25% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm,... sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh được duyệt là 87,68 ha, thực hiện đến nay có diện tích 85,68 ha, đạt 97,72% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản,... sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Chỉ tiêu được duyệt là 10,92 ha, thực hiện đến nay có diện tích 10,92 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.816,52 ha, kết quả thực hiện được 1.816,52 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.299,13 ha, kết quả thực hiện đến nay là 1.299,13 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất thủy lợi:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 131,13 ha, kết quả thực hiện đến nay là 131,13 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hoá:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,98 ha, kết quả thực hiện đến nay là 22,98 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,90 ha, kết quả thực hiện đến nay là 6,90 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 89,61 ha, kết quả thực hiện đến nay là 89,61 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,44 ha, kết quả thực hiện đến nay là 12,44 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất công trình năng lượng:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 80,38 ha, kết quả thực hiện đến nay là 80,38 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,21 ha, kết quả thực hiện đến nay là 1,21 ha, không biến động so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất kho dự trữ quốc gia:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,98 ha, kết quả thực hiện đến nay là 2,98 ha, không biến động so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,04 ha, thực hiện đến nay có diện tích 4,04 ha, không biến động so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,39 ha, thực hiện đến nay có diện tích 4,39 ha, không biến động so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 71,31 ha, kết quả thực hiện đến nay là 71,31 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 73,53 ha, kết quả thực hiện đến nay là 73,53 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, kết quả thực hiện đến nay là 0,03 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,30 ha, kết quả thực hiện đến nay là 8,30 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt;

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,16 ha, kết quả thực hiện đến nay là 8,16 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất danh lam thắng cảnh**: Kế hoạch được duyệt có diện tích 0,05 ha, thực hiện đến nay là 0,05 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,59 ha, kết quả thực hiện có diện tích 8,59 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,01 ha, kết quả thực hiện đến nay có diện tích 1,01 ha, không biến động so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.200,41 ha, kết quả thực hiện là 1.165,38 ha, thấp hơn 35,03 ha, đạt 97,08% so với kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt chủ yếu do chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện xong.

- **Đất ở tại đô thị**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 109,26 ha, kết quả thực hiện là 106,61 ha, thấp hơn 2,65 ha, đạt 97,57% so với kế hoạch được duyệt chủ

yếu do chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện xong.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 15,94 ha, kết quả thực hiện 15,94 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,98 ha, kết quả thực hiện không biến động so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,31 ha, kết quả thực hiện đến nay không biến động so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.211,64 ha, chỉ tiêu không biến động so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17.503,11 ha, chỉ tiêu không biến động so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17,62 ha, thực hiện đến nay có diện tích 17,62 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

**c. Đất chưa sử dụng:** Kế hoạch được duyệt 3,88 ha, kết quả thực hiện đến nay là 3,86 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

## **2. Kết quả thực hiện các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm (đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2021)**

### **2.1. Đối với các dự án đã được chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.**

Trong 69 dự án/ 417,63 được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, có 37 dự án/321,12 ha được chuyển tiếp trong kế hoạch đã quá 3 năm. Trong đó:

**\* Các dự án đã hoàn thành các thủ tục đất đai:** 8 dự án/71,65 ha, gồm:

+ *Đất trồng cây lâu năm:* đã hoàn thành xong các thủ tục về đất đai đối với các dự án Di dời các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở Đồi 112, diện tích 8,5 ha tại thị trấn Định Quán;

+ *Đất giao thông:* đã thực hiện xong 04 dự án/61,19 ha, gồm: Đường nối cụm công nghiệp Phú Túc đi TL763 (thuộc dự án khu TĐC xã Phú Túc); Đường giao thông đầu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú; Cầu Thanh Sơn; Đường Cao Cang đoạn 3;

+ *Đất thủy lợi*: đã thực hiện xong dự án Đập dâng Cần Đu 2 tại xã Phú Túc, diện tích 0,28 ha;

+ *Đất công trình năng lượng*: dự án Trạm BA 110 kV Định Quán 2 và đường dây đầu nối với diện tích 0,68 ha đã hoàn thành đầu nối và đưa vào sử dụng;

+ *Đất ở tại đô thị*: đã thực hiện xong dự án Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ, diện tích 1,00 ha tại thị trấn Định Quán.

**\* Các dự án đang thực hiện:** 28 dự án/249,35 ha. Trong đó:

+ Đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất: 02 dự án/53,19 ha;

+ Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, đang thực hiện công tác thu hồi đất phần diện tích còn lại: 04 dự án/152,07 ha;

+ Đã có kế hoạch thu hồi, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án: 03 dự án/2,96 ha;

+ Đã có chủ trương đầu tư: 7 dự án/32,10 ha;

+ Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất: 12 dự án/9,03 ha.

Cụ thể:

+ *Đất nông nghiệp khác*: đang thực hiện 01 dự án/27,25 ha, là dự án Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư. Hiện nay, UBND tỉnh đã có Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Theo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, tiến độ thực hiện dự án được điều chỉnh thành “*Từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 7 năm 2024*” và diện tích thực hiện dự án được điều chỉnh thành “*Diện tích 275.454,1 m<sup>2</sup>*”;

+ *Đất cụm công nghiệp*: đang thực hiện dự án cụm công nghiệp Phú Túc với diện tích 50 ha. Đến nay, dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất;

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: đang thực hiện 03 dự án/1,66 ha. Đây là các khu đất đã có chủ trương của huyện đưa vào kế hoạch đấu giá và đang thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất (gồm: trạm y tế xã Ngọc Định cũ, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59), diện tích 0,31 ha; Khu đất giáp khu du lịch thác Ba Giọt, xã Phú Vinh (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5), diện tích 0,75 ha; Khu đất giáp công viên 17/3 (Thửa đất số 556A

tờ bản đồ số 14), diện tích 0,6 ha). Các khu đất này được đề xuất trong kế hoạch đấu giá năm 2024 của huyện;

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: đang thực hiện 01 dự án đấu giá (Khu đất giáp UBND xã Phú Vinh (thửa 223 Tờ 48)) với diện tích 0,14 ha. Khu đất này được đề xuất trong kế hoạch đấu giá của huyện;

+ *Đất giao thông*: đang thực hiện 03 dự án/49,87 ha, gồm: Đường Cao Cang đoạn 1, 2; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500; Đường ven sông Đồng Nai. Các dự án này đã thu hồi đất được một phần diện tích dự án, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại;

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Có 7 dự án/2,81 ha, gồm: Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Thành (mở rộng); Trường MN Phú Hòa ấp 3; Trường MN Sen Hồng điểm chính; Trường MN Sen Hồng ấp 6; Trường MN Hướng Dương ấp 3; Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm ấp 7); Trường TH Nguyễn Đình Chiểu. Các dự án đã có hiện trạng và đang thực hiện thủ tục giao đất;

+ *Đất công trình năng lượng*: đang thực hiện thu hồi đất đối với 5 dự án/108,16 ha, gồm: TBA 220kV Định Quán và đường dây đấu nối; Thủy điện Phú Tân 2 (đã có Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất để sử dụng vào mục đích đất công trình năng lượng và giao đất để quản lý sử dụng làm hồ chứa (Dự án Thủy điện Phú Tân 2) tại xã Thanh Sơn, xã Phú Tân và xã Phú Vinh huyện Định Quán (đợt 1)); Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện Phú Tân 2; Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mỹ; Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An;

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Có 05 cơ sở tôn giáo/6,22 ha, gồm: Chùa Hương Dầu; Giáo xứ Đức Thắng; Tu viện Vinh Sơn; Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác; Chùa Liên Hoa. Các cơ sở tôn giáo này đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất;

+ *Đất ở tại nông thôn*: có 02 dự án/3,24 ha, trong đó dự án Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất; đang thực hiện thủ tục đấu giá đối với Khu đất trường Mạc Đĩnh Chi cũ (thửa đất 246 tờ 56).

\* **Các dự án chưa thực hiện**: dự án Trạm xăng dầu Phú Tân tại xã Phú Tân, diện tích 0,12 ha, dự án đang thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng và xin chủ trương đầu tư, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết kết quả thực hiện các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Quán tại Biểu 03/CH đính kèm)

## **2.2. Đối với các dự án quá 03 năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.**

Có 35 dự án/226,33 ha được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã quá 3 năm. Trong đó:

\* Các dự án đang thực hiện: 14 dự án/ 224,57 ha. Trong đó:

- Đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất: 02 dự án/15,45 ha;

- Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, đang thực hiện công tác thu hồi đất phần diện tích còn lại: 01 dự án/174 ha;

- Đã có chủ trương đầu tư: 03 dự án/ 27,82 ha;

- Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất: 08 dự án/7,30 ha.

Cụ thể:

+ *Đất quốc phòng*: dự án Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Định Quán đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất;

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Có 03 dự án/27,82 ha, gồm: Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường (*dự án được điều chỉnh tiến độ đầu tư tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án Điểm nghỉ dưỡng giải trí tại xã Phú Cường, huyện Định Quán*); Điểm du lịch sinh thái Bà Nước Sôi; Điểm du lịch sinh thái Thác Mai, các dự án này đang thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

+ *Đất thủy lợi*: có dự án Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán, diện tích 11,5 ha, hiện nay dự án đã xây dựng xong và đang thực hiện thủ tục bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: có 02 dự án, gồm Trung tâm VH-TT, HTCD xã Ngọc Định (2,5 ha), Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Phú Lợi (0,41 ha). Các dự án đã có hiện trạng và đang thực hiện thủ tục đất đai;

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: dự án Giáo xứ Đức Thắng (mở rộng) tại xã Túc Trung, (diện tích 0,04 ha) là cơ sở tôn giáo hợp pháp đang thực hiện thủ tục xin mở rộng dự án;

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: dự án Nghĩa trang Thanh Sơn, diện tích 2,4 ha tại xã Thanh Sơn đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất;

+ *Đất chợ*: có 03 dự án/1,82 ha, gồm Chợ Phú Túc, Chợ Suối Nho, Chợ Túc Trung. Các dự án này đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai;

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: có dự án Trụ sở kho bạc tại thị trấn Định Quán với diện tích 0,13 ha, dự án đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất;

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng*: có dự án Hồ chứa nước Cà Ròn, diện tích 174 ha tại xã Gia Canh. Đến nay, dự án đã có quyết định thu hồi đất 1 phần diện tích thực hiện dự án (*UBND huyện đã có Văn bản số số 3432/UBND-NL ngày 28/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (phần tuyến kênh và phần còn lại của lòng hồ)*).

**\* Các dự án chưa thực hiện:** Có 21 dự án/1,76 ha, gồm: Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3); Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3; Nhà văn hóa ấp Hòa Hiệp; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4; Nhà văn hóa ấp 2; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao Tam Bung; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2; Nhà văn hóa ấp 4; Nhà văn hóa ấp 2 kết hợp khu thể thao ấp 2; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 2 (nay đổi tên thành nhà văn hóa ấp Đồng Xoài); Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Dzui; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1; Nhà văn hóa ấp Bằng Lãng; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Dòng; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tân; Nhà văn hóa ấp 1; Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng. Trong đó:

+ Có 01 dự án (Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3)), diện tích 0,36 ha tại xã Gia Canh đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện các thủ tục khai thác khoáng sản theo quy định. Hiện nay, vị trí thực hiện dự án có nguồn gốc đất do Ban Quản lý Rừng phòng hộ Tân Phú quản lý sử dụng;



+ Đề xuất hủy bỏ 20 dự án/1,40 ha. Đây là các nhà văn hóa ấp, khu phố trên địa bàn các xã, thị trấn. Qua rà soát nguồn gốc đất, các dự án này không thuộc trường hợp lập thủ tục giao đất, do đó huyện Định Quán đề xuất hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với các dự án này.

Như vậy, trên địa bàn huyện Định Quán có 72 dự án đã quá 03 năm trong kế hoạch sử dụng đất, trong đó:

- Đề xuất chuyển tiếp 44 dự án;
- Đề xuất hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất: 20 dự án.

### **3. Các dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất**

Có 21 dự án/1,54 ha đề xuất hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 1 dự án/0,14 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 20 dự án/1,4 ha.

*(Chi tiết danh mục các dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất của huyện Định Quán tại Biểu 08/CH đính kèm)*

### **4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Nhìn chung, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2023 trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật; diện tích đất đã giải phóng mặt bằng đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án phát triển kinh tế, xã hội góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình thực hiện kế hoạch còn một số những tồn tại như sau:

- Một số dự án đã có hiện trạng (chủ yếu là các nhà văn hóa ấp, khu phố) được đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện các thủ tục đất đai nhưng nhiều năm vẫn chưa thực hiện xong.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của huyện nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án không thuộc vốn đầu tư công, chủ đầu tư phải tự thỏa thuận, nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

## **5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng tiến độ thực hiện dự án còn chậm do một số nguyên nhân sau:

- Về trình tự, thủ tục thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng: Quy trình các bước thực hiện (từ khi thông báo thu hồi đất đến khi thông báo cho người bị thu hồi đất nhận tiền bồi thường) phải qua nhiều công đoạn. Đến nay, pháp luật đất đai chưa quy định cụ thể trình tự thủ tục và thời gian thực hiện. Tỉnh Đồng Nai đã ban hành quy định thời gian hoàn thành các công đoạn và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị nhưng trên thực tế việc thực hiện còn chậm so với quy định, chủ yếu ở các khâu kiểm kê đất đai, tài sản bị thiệt hại, xác nhận nguồn gốc đất, lập phương án bồi thường. Ngoài ra, việc triển khai các công việc sau khi có thông báo thu hồi đất đến khi trình thẩm định phương án bồi thường các dự án còn chậm. Việc thực hiện các khâu trong công tác bồi thường các dự án không đồng bộ, không liên tục và thường bị gián đoạn.

+ Tình trạng người dân không phối hợp thực hiện công tác kiểm kê đất đai, tài sản bị thiệt hại để lập phương án bồi thường (phải tiến hành kiểm kê bắt buộc), không chấp hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường của cơ quan có thẩm quyền vẫn còn xảy ra. Tình hình khiếu kiện của người bị thu hồi đất vẫn còn khá phức tạp, ảnh hưởng lớn đến tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư.

+ Việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường còn nhiều bất cập như: Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì giá đất cụ thể để bồi thường do UBND tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất. Tuy nhiên, phải có giá đất cụ thể thì mới lập được phương án bồi thường, niêm yết công khai, trình thẩm định và phê duyệt nên không thể ban hành được quyết định phê duyệt giá đất cụ thể cùng với thời điểm thu hồi đất.

- Đối với các dự án có hiện trạng đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thành thủ tục đất đai nhưng tiến độ thực hiện còn chậm nguyên nhân chủ yếu do: để đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nhiều công trình đã được xây dựng trước mà chưa có các hồ sơ như: chấp thuận (hoặc quyết định) chủ trương đầu tư,

thảm định nhu cầu, cam kết môi trường... dẫn đến chưa đủ điều kiện khi thực hiện thủ tục giao đất.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp và mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

- Đối với các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đất đai: ngoài các nguyên nhân chủ yếu nêu trên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn nhất định như khi áp giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất, do thời gian thực hiện dự án kéo dài khi chi trả cho công tác bồi thường thường cao hơn so với dự toán đã lập trước đó, dẫn đến việc phải điều chỉnh nguồn vốn cần có để bổ sung cho từng dự án. Việc điều chỉnh này cần khá nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

## **VI. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

Năm 2024 có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Theo Báo cáo số 579/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Định Quán, định hướng một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 như sau:

### **\* Lĩnh vực kinh tế:**

- Thu nhập bình quân đầu người 85 triệu đồng/người/năm.
- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản: tăng 3,5 - 4% so với năm 2023.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 8-9% so với năm 2023.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: tăng 15% so với năm 2023.
- Tổng vốn đầu tư phát triển: tăng 20-25% so với năm 2023.
- Thu ngân sách đạt chỉ tiêu pháp lệnh. Chi ngân sách đảm bảo theo dự toán.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản đạt 206 triệu/ha.

### **\* Lĩnh vực văn hóa - xã hội:**

- Phấn đấu trong năm 2024, có thêm 02 xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu và 04 khu dân cư kiểu mẫu.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: dưới 1,02 %.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng dưới 7,3%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao dưới 14,3%.
- Có 14/14 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân là 06 bác sỹ/1 vạn dân.
- Số giường bệnh trên 1 vạn dân là 27 giường/1 vạn dân.
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 95%.
- Giảm hộ nghèo đạt chỉ tiêu tỉnh giao.
- Xây dựng và sửa chữa 50 căn nhà tình thương.
- Ấp, khu phố văn hóa đạt trên 95%.
- Gia đình văn hóa đạt trên 98%.
- Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%.
- Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 80%.
- Nhà văn hóa ấp, khu phố hoạt động hiệu quả đạt 90%; Trung tâm văn hóa
- học tập cộng đồng xã, thị trấn hoạt động có hiệu quả đạt 100%.
- Giải quyết việc làm 5.200 lao động.
- Lao động qua đào tạo 4.500 lao động, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 70%.
- Có 14/14 xã, thị trấn xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục THCS mức độ 3.
- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt trên 98% trở lên, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99% trong năm học 2023-2024.
- Phân đấu có thêm 03 trường đạt chuẩn Quốc gia.
- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

- 100% lãnh đạo các cơ quan nhà nước cấp huyện sử dụng chữ ký số (chỉ tiêu mới).

**\* Lĩnh vực môi trường:**

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó trên 85% dân cư nông thôn, trên 95% dân cư đô thị sử dụng nước sạch, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 65% trở lên.

- Tỷ lệ che phủ trên đất tự nhiên: đạt 63,5%.

- Tỷ lệ che phủ trên, đất lâm nghiệp: đạt 92,5%.

- Thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đạt 100%; rác thải y tế đạt 100%; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại đạt 100%; tỷ lệ phân loại rác tại nguồn đạt trên 50%.

- Cấp mới giấy 300 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mới đạt 100%; phát giấy CNQSD đất tồn năm 2023: 200 giấy.

**1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 đối với các dự án có sử dụng đất trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán được xác định như sau:

**Bảng 3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh với hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.393,77</b>	<b>74.808,31</b>	<b>-585,46</b>	<b>76,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.226,15	3.197,08	-29,07	4,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.686,65</i>	<i>2.661,18</i>	<i>-25,47</i>	<i>83,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.275,13	4.254,43	-20,69	5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.701,35	31.268,58	-432,77	41,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.288,59	16.213,51	-75,08	21,67

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh với hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.022,07	18.978,63	-43,44	25,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.939,77</i>	<i>8.939,77</i>	<i>-</i>	<i>11,95</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,27	536,12	-6,14	0,72
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	338,22	359,95	21,74	0,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21.890,78</b>	<b>22.476,24</b>	<b>585,46</b>	<b>23,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,59	8,54	3,95	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	7,22	0,14	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,46	94,46	50,00	0,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,04	63,49	38,45	0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,56	86,28	-1,28	0,38
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,92	16,75	5,84	0,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.609,04	1.873,97	264,93	8,34
-	Đất giao thông	DGT	1.206,36	1.339,64	133,28	71,49
-	Đất thủy lợi	DTL	99,94	146,06	46,12	7,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	23,78	22,77	-1,01	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,88	6,60	-0,29	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,17	91,85	8,68	4,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,54	12,46	-0,08	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,24	79,71	77,47	4,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,22	1,22	-	0,06
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	2,98	-	0,16
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	4,04	-	0,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	4,39	-	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,38	73,04	1,67	3,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh với hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,64	72,87	-0,77	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-	0,001
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	8,30	-	0,44
-	Đất chợ	DCH	8,18	8,05	-0,13	0,43
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	0,05	-	0,0002
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,57	8,42	-0,15	0,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	1,01	-	0,004
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.184,59	1.226,04	41,45	5,45
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	112,94	121,11	8,17	0,54
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,74	16,63	-0,11	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	2,98	0,07	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,30	4,30	-	0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,08	1.211,08	-	5,39
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.503,11	17.677,11	174,00	78,65
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,87</b>	<b>3,87</b>	<b>-</b>	<b>0,004</b>

(Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo từng đơn vị hành chính tại Biểu 04/CH đính kèm)

Cụ thể:

#### **a. Đất nông nghiệp:**

Trong năm 2024, thực hiện xây dựng các dự án phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... việc thực hiện các dự án này đã sử dụng đất nông nghiệp khá lớn nên trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có 74.808,31 ha (chiếm 76,89% diện tích tự nhiên của huyện), giảm 585,46 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án như hồ chứa nước, đường giao thông, mương thủy lợi, trạm tăng áp, trường học, các khu tái định cư, thủy lợi,...

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích kế hoạch năm 2024 là 3.197,08 ha (chiếm 4,27% diện tích đất nông nghiệp), giảm 29,07 ha so với hiện trạng. Đất trồng lúa giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp (0,39 ha); đất thương mại, dịch vụ (1,02 ha); đất giao thông (5,62 ha); đất thủy lợi (2,13 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,36 ha); đất công trình năng lượng (2,06 ha); đất ở tại nông thôn (3,66 ha); đất ở tại đô thị (4,71 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (7,13 ha).

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 2.661,18 ha (chiếm 83,24% diện tích đất trồng lúa), giảm 25,47 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất đất cụm công nghiệp (0,39 ha); đất thương mại, dịch vụ (1,02 ha); đất giao thông (4,78 ha); đất thủy lợi (2,06 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,36 ha); đất công trình năng lượng (0,07 ha); đất ở tại nông thôn (3,49 ha); đất ở tại đô thị (4,41 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (6,89 ha).*

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.254,43 ha (chiếm 5,69% diện tích đất nông nghiệp), giảm 20,69 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (2,63 ha); đất giao thông (10,19 ha); đất thủy lợi (0,95 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,53 ha); đất công trình năng lượng (0,14 ha); đất cơ sở tôn giáo (1,46 ha); đất ở tại nông thôn (4,49 ha); đất ở tại đô thị (0,16 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (0,15 ha).

- **Đất trồng cây lâu năm:** kế hoạch năm 2024 có diện tích 31.268,58 ha (chiếm 41,80 % diện tích đất nông nghiệp), giảm 432,77 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất gồm: đất nông nghiệp khác (19,19 ha); đất quốc phòng (3,05 ha); đất cụm công nghiệp (46,53 ha); đất thương mại, dịch vụ (23,29 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,02 ha); đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (5,53 ha); đất giao thông (87,89 ha); đất thủy lợi (41,02 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (5,49 ha); đất công trình năng lượng (32,65 ha); đất cơ sở tôn giáo (0,66 ha); đất ở tại nông thôn (39,32 ha); đất ở tại đô thị (11,51 ha); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (0,07 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (115,50 ha).

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích là 16.213,51 ha (chiếm 21,67% diện tích đất nông nghiệp), giảm 75,08 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (8,41 ha); đất giao thông (4,07 ha); đất công trình năng lượng (21,21 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (41,39 ha).



- **Đất rừng sản xuất:** có diện tích 18.978,63 ha (chiếm 25,37% diện tích đất nông nghiệp), giảm 43,44 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất nông nghiệp khác (3,30 ha); đất thương mại, dịch vụ (0,21 ha); đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (0,31 ha); đất giao thông (8,32 ha); đất thủy lợi (1,71 ha); đất công trình năng lượng (21,26 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (8,34 ha).

*Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:* có diện tích là 8.939,77 ha (chiếm 11,95 % diện tích đất nông nghiệp), không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích là 536,12 ha (chiếm 0,72% diện tích đất nông nghiệp), giảm 6,14 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (1,35 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,33 ha); đất giao thông (0,85 ha); đất thủy lợi (0,08 ha); đất công trình năng lượng (0,01 ha); đất ở tại nông thôn (0,83 ha); đất ở tại đô thị (1,36 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (1,33 ha).

- **Đất nông nghiệp khác:** có diện tích là 359,95 ha (chiếm 0,48% diện tích đất nông nghiệp), tăng 21,74 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Tăng 22,49 ha từ đất trồng cây lâu năm (19,19 ha); đất rừng sản xuất (3,30 ha) sang đất nông nghiệp khác;

+ Giảm 0,75 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp (0,01 ha); đất thương mại, dịch vụ (0,36 ha); đất giao thông (0,3 ha); đất công trình năng lượng (0,08 ha).

#### **b. Đất phi nông nghiệp:**

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích 22.476,24 ha (chiếm 23,10 % tổng diện tích tự nhiên), tăng 585,46 ha so với hiện trạng.

*Trong đó:*

- **Đất quốc phòng:** diện tích 8,54 ha (chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 3,95 ha so với hiện trạng, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm (3,05 ha); đất ở tại nông thôn (0,8 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,1 ha).

- **Đất an ninh:** có diện tích 7,22 ha (chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 0,14 ha để thực hiện dự án Trụ sở Công an xã Thanh Sơn.

+ Tăng 0,22 ha được chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (0,03 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,19 ha) sang đất an ninh;

+ Giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- **Đất khu công nghiệp:** có diện tích 56,80 ha (chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp), không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích là 94,46 ha (chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 50 ha so với hiện trạng, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa (0,39 ha); đất trồng cây lâu năm (46,53 ha); đất nông nghiệp khác (0,01 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,68 ha); đất giao thông (1,39ha).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** có diện tích 63,49 ha (chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 38,45 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Tăng 38,86 ha được chuyển từ đất trồng lúa (1,02 ha); đất trồng cây hàng năm khác (2,63 ha); đất trồng cây lâu năm (23,29 ha); đất rừng phòng hộ (8,41 ha); đất rừng sản xuất (0,21 ha); đất nuôi trồng thủy sản (1,35 ha); đất nông nghiệp khác (0,36 ha); đất giao thông (0,48 ha); đất xây dựng cơ sở văn hoá (0,6 ha); đất y tế (0,24 ha); đất ở tại nông thôn (0,28 ha) sang đất thương mại dịch vụ để thực hiện dự án;

+ Giảm 0,41 ha do chuyển sang đất giao thông.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích 86,28 ha (chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp), giảm 1,28 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Tăng 1,35 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm (1,02 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,33 ha);

+ Giảm 2,63 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp (1,68 ha) và đất giao thông (0,95 ha).

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** có diện tích 16,75 ha (chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 5,84 ha so với hiện trạng, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm (5,53 ha); đất rừng sản xuất (0,31 ha);...

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích là 1.873,97 ha (chiếm 8,34% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 264,93 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng chủ yếu để thực hiện các công trình, dự án như: giao thông, năng lượng, giáo dục, tôn giáo,...

Trong đó:

+ *Đất giao thông*: có diện tích 1.332,44 ha (chiếm 71,49 % diện tích đất phát triển hạ tầng), tăng 126,08 ha. Trong đó:

. Tăng 135,33 ha được chuyển từ đất trồng lúa (5,97 ha); đất trồng cây hàng năm khác (10,35 ha); đất trồng cây lâu năm (91,88 ha); đất rừng phòng hộ (4,07 ha); đất rừng sản xuất (8,32 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,85 ha); đất nông nghiệp khác (0,30 ha); đất thương mại, dịch vụ (0,41 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,95 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,11 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,05 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,82 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (0,05 ha); đất cơ sở tôn giáo (0,51 ha); ... nhằm phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện;

. Giảm 2,05 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp (1,39 ha); đất thương mại, dịch vụ (0,48 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,12 ha); đất ở tại nông thôn (0,06 ha).

+ *Đất thủy lợi*: diện tích là 146,06 ha (chiếm 7,82 % diện tích đất phát triển hạ tầng), tăng 46,12 ha so với hiện trạng, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa (2,13 ha); đất trồng cây hàng năm khác (0,95 ha); đất trồng cây lâu năm (41,02 ha); đất rừng sản xuất (1,71 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,08 ha); đất ở tại nông thôn (0,24 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: diện tích là 22,77 ha (chiếm 1,22% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 1,01 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (diện tích 0,60 ha - thuộc dự án đấu giá tại thị trấn Định Quán); đất giao thông (0,11 ha); đất ở nông thôn (0,09 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan (diện tích 0,21 ha - thuộc dự án Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Định). Diện tích đất cơ sở văn hóa giảm đi để thực hiện các dự án theo định hướng quy hoạch sử dụng đất đã đề ra, theo đó chỉ tiêu này đã được tính toán cân đối trong quy hoạch để đảm bảo các công trình văn hóa đạt quy chuẩn theo quy định.

+ *Đất cơ sở y tế*: có diện tích 6,60 ha (chiếm 0,35% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 0,29 ha so với hiện trạng sử dụng đất do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (0,24 ha) để thực hiện đấu giá Khu đất trạm y tế xã Ngọc Định cũ (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59); đất giao thông (0,05 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích 91,85 ha (chiếm 4,92% diện tích đất phát triển hạ tầng), tăng 8,68 ha so với hiện trạng. Trong đó:

. Tăng 9,51 ha được chuyển từ đất trồng lúa (2,36 ha); đất trồng cây hàng năm khác (0,53 ha); đất trồng cây lâu năm (5,49 ha); đất giao thông (0,12 ha); đất ở tại nông thôn (0,57 ha); đất ở tại đô thị (0,44 ha);

. Giảm 0,83 ha do chuyển sang đất giao thông (0,82 ha); đất ở tại nông thôn (0,01ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: diện tích là 12,46 ha (chiếm 0,67% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 0,08 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất an ninh 0,03 ha, chuyển sang đất giao thông 0,05 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: diện tích 79,71 ha (chiếm 4,27 % diện tích đất phát triển hạ tầng), tăng 77,47 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng do được chuyển sang từ đất trồng lúa (2,06 ha); đất trồng cây hàng năm khác (0,14 ha); đất trồng cây lâu năm (32,65 ha); đất rừng phòng hộ (21,21 ha); đất rừng sản xuất (21,26 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,01 ha); đất nông nghiệp khác (0,08 ha); đất ở tại nông thôn (0,06 ha).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: có diện tích là 1,22 ha (chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng), không tăng so với hiện trạng.

+ *Đất kho dự trữ quốc gia*: diện tích 2,98 ha (chiếm 0,16% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

+ *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: diện tích 4,04 ha (chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích 4,39 ha (chiếm 0,24% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: năm 2024, đất cơ sở tôn giáo có diện tích 73,04 ha (chiếm 3,91% diện tích đất phát triển hạ tầng), tăng 1,67 ha so với hiện trạng.

. Tăng 2,18 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (1,46 ha); đất trồng cây lâu năm (0,66 ha), đất ở tại nông thôn (0,06 ha);

. Giảm 0,51 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích là 72,87 ha (chiếm 3,90% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 0,77 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông (0,76ha); đất ở tại đô thị (0,01 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: diện tích là 0,03 ha (chiếm 0,001% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** diện tích là 8,30 ha (chiếm 0,44% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất chợ:** diện tích 8,05 ha (chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 0,13 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông.

- **Đất danh lam thắng cảnh:** diện tích là 0,05 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** có diện tích là 8,42 ha (chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng), giảm 0,15 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giao thông.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** diện tích 1,01 ha (chiếm 0,004% diện tích đất phát triển hạ tầng), không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất ở tại nông thôn:** có diện tích 1.226,04 ha (chiếm 5,45% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 41,45 ha, trong đó:

+ Tăng 48,52 ha được chuyển từ đất trồng lúa (3,66 ha); đất trồng cây hàng năm khác (4,49 ha); đất trồng cây lâu năm (39,37 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,83 ha); đất phát triển hạ tầng (0,16 ha).

+ Giảm 7,07 ha do chuyển sang đất quốc phòng (0,80 ha); đất thương mại, dịch vụ (0,28 ha); đất giao thông (4,90 ha); đất thủy lợi (0,24 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,57 ha); đất công trình năng lượng (0,06 ha); đất cơ sở tôn giáo (0,06 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (0,16 ha).

- **Đất ở tại đô thị:** diện tích 121,11 ha (chiếm 0,54% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 8,17 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Tăng 12,19 ha được chuyển từ đất trồng lúa (4,36 ha); đất trồng cây lâu năm (7,52 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,05 ha);...

+ Giảm 4,02 ha do chuyển sang đất giao thông (2,02 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,44 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** có diện tích là 16,63 ha (chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp), giảm 0,11 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Tăng 0,21 ha từ đất xây dựng cơ sở văn hoá chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Giảm 0,32 ha do chuyển sang đất quốc phòng (0,1 ha); đất an ninh (0,19 ha); đất giao thông (0,03 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích 2,98 ha (chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 0,07 ha để thực hiện dự án Trạm kiểm lâm Cao Cang, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** diện tích 4,30 ha (chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp), không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** diện tích 1.211,08 ha (chiếm 5,39% diện tích đất phi nông nghiệp), không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích 17.677,11 ha (chiếm 78,65% diện tích đất phi nông nghiệp), tăng 174 ha (dự án Hồ chứa nước Cà Ròn) chuyển từ các loại đất trồng lúa (7,13 ha); đất trồng cây hàng năm khác (0,15 ha); đất trồng cây lâu năm (115,50 ha); đất rừng phòng hộ (41,39 ha); đất rừng sản xuất (8,34 ha); đất nuôi trồng thủy sản (1,33 ha); đất ở tại nông thôn (0,16 ha).

**c. Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng là 3,87 ha (chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên), không thay đổi so với hiện trạng.

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tại tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 30/11/2023, UBND huyện Định Quán đã trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất đối với 116 dự án/1.038,22 ha, sau khi tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Định Quán đã rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện. Theo đó, trong năm 2024 huyện Định Quán sẽ thực hiện 113 dự án/698,35 ha, trong đó:

- Dự án chuyển tiếp: 69 dự án/ 542,62 ha;
- Bổ sung mới 44 dự án/ 155,73 ha.

**Bảng 4: Số lượng dự án thực hiện trong năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng dự án	Tổng diện tích (ha)	Công trình chuyển tiếp		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	2	28,11	1	27,55	1	0,56
2	Đất quốc phòng	1	3,95	1	3,95	-	-
3	Đất an ninh	1	0,22	1	0,22	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng dự án	Tổng diện tích (ha)	Công trình chuyển tiếp		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	1	50,00	-	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	12	37,99	7	29,53	5	8,46
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	0,94	1	0,14	1	0,80
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	5,90	1	0,36	1	5,53
8	Đất giao thông	15	148,91	7	77,11	8	71,80
9	Đất thủy lợi	7	46,12	5	42,67	2	3,45
10	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	2,91	2	2,91	-	-
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	32	21,56	16	10,39	16	11,17
12	Đất công trình năng lượng	5	108,16	5	108,16	-	-
13	Đất cơ sở tôn giáo	12	15,58	6	6,26	6	9,32
14	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	2,40	1	2,40	-	-
15	Đất chợ	3	1,82	3	1,82	-	-
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,19	4	0,19	-	-
17	Đất ở tại nông thôn	6	44,47	3	4,54	3	39,93
18	Đất ở tại đô thị	1	4,70	-	-	1	4,70
19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,34	2	0,34	-	-
20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,07	1	0,07	-	-
21	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	174,00	1	174,00	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>113</b>	<b>698,35</b>	<b>69</b>	<b>542,62</b>	<b>44</b>	<b>155,73</b>

(Chi tiết danh mục các dự án thực hiện trong năm 2024 tại Biểu 07/CH đính kèm)

Cụ thể:

- **Đất nông nghiệp khác:** kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ thực hiện 02 dự án/28,11 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp dự án Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư, diện tích 27,55 ha;

+ Bổ sung mới dự án Trang trại chăn nuôi vịt tại xã Phú Ngọc, huyện Định Quán (Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát), diện tích 0,56 ha.

- **Đất quốc phòng:** Chuyển tiếp dự án Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện tại xã Phú Vinh, diện tích 3,95 ha.

- **Đất an ninh:** Chuyển tiếp thực hiện dự án Trụ sở Công an xã Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn, diện tích 0,22 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Phú Túc, diện tích 50 ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** có 12 dự án/ 37,99 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp 07 dự án/29,53 ha, gồm: Trạm xăng dầu Phú Tân, diện tích 0,12 ha, tại xã Phú Tân; Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường, diện tích 19,2 ha, tại xã Phú Cường; Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi, diện tích 5,68 ha, tại xã Gia Canh; Điểm du lịch sinh thái Thác Mai, diện tích 2,94 ha, tại xã Gia Canh; Khu đất giáp công viên 17/3 (Thửa đất số 1030 tờ bản đồ số 14), diện tích 0,6 ha, tại TT.Định Quán; Khu đất giáp khu du lịch thác Ba Giọt, xã Phú Vinh (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5), diện tích 0,75 ha, tại xã Phú Vinh; Khu đất trạm y tế xã Ngọc Định cũ (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59), diện tích 0,24 ha, tại xã Ngọc Định;

+ Bổ sung 05 dự án/8,46 ha, gồm: Trạm xăng dầu Suối Nho, diện tích 0,12 ha, tại xã Suối Nho; Trạm xăng dầu Gia An, diện tích 0,25 ha, tại xã Gia Canh; Trạm xăng dầu 105, diện tích 0,05 ha, tại xã Phú Ngọc; Trạm xăng dầu, diện tích 0,58 ha, tại xã Gia Canh; Khu du lịch sinh thái, diện tích 7,46 ha, tại xã Ngọc Định.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** có 2 dự án/0,94 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp dự án đấu giá Khu đất giáp UBND xã Phú Vinh (thửa 223 tờ 48), diện tích 0,14 ha, tại xã Phú Vinh;

+ Bổ sung: Khu đất sản xuất kinh doanh, diện tích 0,8 ha, tại xã Phú Túc do Công ty TNHH TM-SX Thuận Hương làm chủ đầu tư.



- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** có 02 dự án/5,90 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp dự án Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3), diện tích 0,36 ha, tại xã Gia Canh để thực hiện thủ tục đất đai theo quy định. Hiện nay vị trí thực hiện dự án đang do Ban Quản lý Rừng phòng hộ Tân Phú quản lý;

+ Bổ sung Khu vật liệu san lấp phục vụ cung cấp vật liệu xây dựng cho dự án Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, diện tích 5,53 ha, tại xã Phú Lợi, Túc Trung.

- **Đất giao thông:** có 15 dự án/148,91 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 7 dự án/77,11 ha, gồm: Đường 774B (Tà Lài - Trà Cỏ), diện tích 5,74 ha, tại xã Phú Hòa, Gia Canh; Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (đường 118 - Sông Đồng Nai), diện tích 10,5 ha, tại xã Phú Vinh, Phú Tân; Đường Vành đai thị trấn Định Quán, diện tích 7,5 ha, tại TT.Định Quán; Đường 104 Bắc - Nam lộ (Từ Km 5+360 đến cuối dự án), diện tích 3,5 ha, tại xã Phú Ngọc; Đường Cao Cang đoạn 1, 2, diện tích 19,26 ha, tại xã Gia Canh; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500, diện tích 27,61 ha, tại xã Phú Túc, Suối Nho; Đường ven sông Đồng Nai, diện tích 3 ha, tại xã Phú Tân, Phú Vinh;

+ Bổ sung: 08 dự án/71,80 ha, gồm: Đường ĐT. 770B, diện tích 10,6 ha, tại xã Suối Nho; Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến 2+050), diện tích 4,2 ha, tại xã Túc Trung; Mở rộng Đường Lý Thái Tổ thị trấn Định Quán huyện Định Quán, diện tích 7,2 ha, tại TT.Định Quán; Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ), diện tích 1,6 ha, tại TT.Định Quán; Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (đoạn bổ sung), diện tích 8,5 ha, tại xã Phú Vinh, Phú Tân; Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán, diện tích 12,7 ha, tại xã Phú Cường, Túc Trung, La Ngà; Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn, diện tích 14,3 ha, tại xã Thanh Sơn; Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh, diện tích 12,7 ha, tại xã Phú Ngọc, Gia Canh.

- **Đất thủy lợi:** có 07 dự án/46,12 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 05 dự án/42,67 ha, gồm: Kênh nội đồng Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn, diện tích 20 ha, tại xã Thanh Sơn; Hồ Cà Ròn và hệ thống kênh, diện tích 10,5 ha, tại xã Gia Canh; Trạm tiếp áp xã Túc Trung, diện tích 0,51 ha, tại xã Túc Trung; Trạm tiếp áp xã Phú Túc, diện tích 0,16 ha, tại xã Phú Túc; Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán, diện tích 11,5 ha, tại xã Gia Canh, Phú Hòa;

+ Bổ sung: 02 dự án/3,45 ha, gồm: Hệ thống cấp nước tập trung Phú Ngọc - Ngọc Định - La Ngà, diện tích 0,85 ha, tại xã Ngọc Định; Nâng cấp, mở rộng Trạm bơm Ngọc Định, diện tích 2,6 ha, tại xã Ngọc Định.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hoá:** Chuyển tiếp 02 dự án/2,91 ha, gồm: Trung tâm VH-TT, HTCD xã Ngọc Định, diện tích 2,5 ha, tại xã Ngọc Định; Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Phú Lợi, diện tích 0,41 ha, tại xã Phú Lợi.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** có 32 dự án/21,56 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 16 dự án/10,39 ha, gồm: Trường MN La Ngà, diện tích 0,5 ha, tại xã La Ngà; Phân hiệu Trường MN Tuổi Thơ (Điểm áp 6), diện tích 1,4 ha, tại xã Thanh Sơn; Trường MN Hoa Hồng thị trấn Định Quán, diện tích 1 ha, tại TT.Định Quán; Trường MN Ngọc Lan áp Hòa Thành (mở rộng), diện tích 0,46 ha, tại xã Ngọc Định; Trường MN Phú Hòa áp 3, diện tích 0,4 ha, tại xã Phú Hòa; Trường MN Sen Hồng điểm chính, diện tích 0,15 ha, tại xã Suối Nho; Trường MN Sen Hồng áp 6, diện tích 0,33 ha, tại xã Suối Nho; Trường MN Hướng Dương áp 3, diện tích 0,5 ha, tại xã Thanh Sơn; Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm áp 7), diện tích 0,25 ha, tại xã Phú Tân; Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Phú Cường, diện tích 0,93 ha, tại xã Phú Cường; Nâng cấp, mở rộng Trường MN Thanh Sơn (điểm chính), diện tích 0,5 ha, tại xã Thanh Sơn; Nâng cấp, mở rộng Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (điểm Mít Nài), diện tích 0,5 ha, tại xã La Ngà; Trường TH Nguyễn Du, diện tích 1,1 ha, tại TT.Định Quán; Trường TH Nguyễn Đình Chiểu, diện tích 0,72 ha, tại xã Phú Hòa; Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, diện tích 1,3 ha, tại TT.Định Quán; Trường MN La Ngà (mở rộng), diện tích 0,35 ha, tại xã La Ngà;

+ Bổ sung: 16 dự án/11,17 ha, gồm: Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính), diện tích 0,54 ha, tại TT.Định Quán; Nâng cấp Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính), diện tích 1,21 ha, tại xã Thanh Sơn; Trường tiểu học Quang Trung, diện tích 1,5 ha, tại xã Phú Ngọc; Trường tiểu học Lê Lợi, diện tích 1,2 ha, tại xã Túc Trưng; Trường MN Tuổi Ngọc, diện tích 0,29 ha, tại TT.Định Quán; Trường MN Suối Nho, diện tích 0,06 ha, tại xã Suối Nho; Trường TH Lê Văn Tám, diện tích 0,6 ha, tại xã Phú Tân; Trường TH Lê Văn Tám, diện tích 0,28 ha, tại xã Phú Vinh; Trường TH Nguyễn Khuyến, diện tích 0,58 ha, tại TT.Định Quán; Trường TH Võ Thị Sáu, diện tích 0,54 ha, tại xã Suối Nho; Trường THCS Phú Hòa, diện tích 0,92 ha, tại xã Phú Hòa; Trường THCS Nguyễn Trãi, diện tích 1,16 ha, tại xã Phú Cường; Trường Trung tâm giáo dục

ngành nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Định Quán, diện tích 0,84 ha, tại TT.Định Quán; Trường TH Liên Ngọc, diện tích 0,22 ha, tại xã Ngọc Định; Trường TH Liên Sơn, diện tích 0,13 ha, tại xã Thanh Sơn; Trường TH La Ngà, diện tích 1,11 ha, tại xã La Ngà.

- **Đất công trình năng lượng:** chuyển tiếp 05 dự án/108,16 ha, gồm: Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện Phú Tân 2, diện tích 0,8 ha, tại Phú Vinh; TBA 220kV Định Quán và đường dây đầu nối, diện tích 5 ha, tại Phú Vinh; Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây, diện tích 1,83 ha, tại Phú Tân, Phú Vinh, TT.Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, La Ngà, Túc Trung, Phú Cường; Thủy điện Phú Tân 2, diện tích 100,2 ha, tại Phú Tân, Thanh Sơn, Phú Vinh; Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An, diện tích 0,334 ha, tại La Ngà, Túc Trung, Phú Cường.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** có 12 dự án/15,58 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 06 dự án/6,26 ha, gồm: Chùa Hương Dầu, diện tích 0,2 ha, tại Phú Túc; Giáo xứ Đức Thắng, diện tích 2,03 ha, tại Túc Trung; Giáo xứ Đức Thắng (mở rộng), diện tích 0,04 ha, tại Túc Trung; Tu viện Vĩnh Sơn, diện tích 1,12 ha, tại Túc Trung; Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác, diện tích 2,52 ha, tại Phú Ngọc; Chùa Liên Hoa, diện tích 0,35 ha, tại Suối Nho;

+ Bổ sung: 06 dự án/9,32 ha, gồm: Giáo xứ Phú Hòa (mở rộng), diện tích 0,7 ha, tại Phú Hòa; Giáo xứ Xuân Hoa, diện tích 2,22 ha, tại Phú Vinh; Giáo xứ Xuân Thanh, diện tích 1,7 ha, tại Thanh Sơn; Giáo xứ Xuân Kiên, diện tích 0,43 ha, tại Thanh Sơn; Chùa Thái Hòa, diện tích 1,42 ha, tại TT.Định Quán; Thiền viện Trúc Lâm Chân pháp (mở rộng), diện tích 2,85 ha, tại Phú Vinh.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Chuyển tiếp dự án Nghĩa trang Thanh Sơn, diện tích 2,4 ha, tại xã Thanh Sơn.

- **Đất chợ:** Chuyển tiếp 03 dự án/1,82 ha, gồm: Chợ Phú Túc, diện tích 0,34 ha, tại xã Phú Túc; Chợ Suối Nho, diện tích 0,48 ha, tại xã Suối Nho; Chợ Túc Trung, diện tích 1 ha, tại xã Túc Trung.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Chuyển tiếp 04 dự án/0,19 ha, gồm: Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Thuận, diện tích 0,07 ha, tại Ngọc Định; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7, diện tích 0,06 ha, tại Phú Tân; Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tâm, diện tích 0,04 ha, tại Phú Cường; Văn phòng Khu phố Hiệp Quyết, diện tích 0,02 ha, tại TT.Định Quán.

- **Đất ở tại nông thôn:** có 06 dự án/44,47 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp: 03 dự án/ 4,54 ha, gồm: Khu tái định cư trung tâm xã Thanh Sơn, diện tích 1,3 ha, tại xã Thanh Sơn; Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi, diện tích 3,19 ha, tại xã Phú Lợi; Khu đất (trường Mạc Đĩnh Chi cũ, thửa đất 246 tờ 56), diện tích 0,05 ha, tại xã Túc Trung;

+ Bổ sung: 03 dự án/39,93 ha, gồm: Khu Tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh, diện tích 2,8 ha, tại xã Gia Canh; Khu đất vùng phụ cận của Dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.770B, diện tích 33,33 ha, tại xã Suối Nho; Khu Tái định cư ấp 3 xã Gia Canh, diện tích 3,80 ha, tại xã Gia Canh.

- **Đất ở tại đô thị:** bổ sung 01 dự án/4,7 ha, gồm: Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán, diện tích 4,7 ha, tại TT.Định Quán.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chuyển tiếp 02 dự án/0,34 ha, gồm: Trụ sở kho bạc, diện tích 0,13 ha, tại TT.Định Quán; Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Định, diện tích 0,21 ha, tại xã Ngọc Định.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Chuyển tiếp dự án Trạm Kiểm lâm Cao Cang, diện tích 0,07 ha, tại TT.Định Quán.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chuyển tiếp dự án Hồ chứa nước Cà Ròn, diện tích 174 ha, tại xã Gia Canh.

### 3. Sự phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Sự phù hợp của các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt thể hiện như sau:

**Bảng 5: Sự phù hợp của các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	So sánh với hiện trạng năm 2023	So sánh với QHSDĐ đến năm 2030
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>75.393,77</b>	<b>70.871,17</b>	<b>74.808,31</b>	-585,46	3.937,14
1.1	Đất trồng lúa	3.226,15	2.865,42	3.197,08	-29,07	331,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.686,65	2.410,07	2.661,18	-25,47	251,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	So sánh với hiện trạng năm 2023	So sánh với QHSDĐ đến năm 2030
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.275,13	3.363,61	4.254,43	-20,69	890,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.701,35	26.797,94	31.268,58	-432,77	4.470,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.288,59	11.920,32	16.213,51	-75,08	4.293,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	9.884,90	-	-	-9.884,90
1.6	Đất rừng sản xuất	19.022,07	14.563,47	18.978,63	-43,44	4.415,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	8.939,77	1.104,44	8.939,77	-	7.835,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	542,27	507,82	536,12	-6,14	28,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	338,22	967,69	359,95	21,74	-607,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>21.890,78</b>	<b>26.417,25</b>	<b>22.476,24</b>	585,46	-3.941,01
2.1	Đất quốc phòng	4,59	99,15	8,54	3,95	-90,61
2.2	Đất an ninh	7,08	33,39	7,22	0,14	-26,17
2.3	Đất khu công nghiệp	56,80	714,00	56,80	-	-657,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,46	127,46	94,46	50,00	-33,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,04	288,87	63,49	38,45	-225,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	87,56	94,45	86,28	-1,28	-8,17
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,92	325,93	16,75	5,84	-309,18
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.609,04	3.750,40	1.873,97	264,93	-1.876,43
-	Đất giao thông	1.206,36	2.727,85	1.339,64	133,28	-1.388,21
-	Đất thủy lợi	99,94	308,97	146,06	46,12	-162,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	23,78	33,31	22,77	-1,01	-10,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,88	15,24	6,60	-0,29	-8,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	83,17	136,02	91,85	8,68	-44,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,54	32,59	12,46	-0,08	-20,13
-	Đất công trình năng lượng	2,24	197,33	79,71	77,47	-117,62
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,22	1,34	1,22	-	-0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	So sánh với hiện trạng năm 2023	So sánh với QHSDĐ đến năm 2030
-	Đất kho dự trữ quốc gia	2,98	2,98	2,98	-	-0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,04	8,54	4,04	-	-4,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,39	27,60	4,39	-	-23,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	71,38	107,12	73,04	1,67	-34,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,64	135,16	72,87	-0,77	-62,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,03	0,18	0,03	-	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	8,30	-	8,30	-	8,30
	Đất chợ	8,18	16,17	8,05	-0,13	-8,12
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0,05	11,09	0,05	-	-11,04
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,57	10,28	8,42	-0,15	-1,86
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,01	76,94	1,01	-	-75,93
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.184,59	1.601,91	1.226,04	41,45	-375,87
2.13	Đất ở tại đô thị	112,94	249,68	121,11	8,17	-128,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,74	20,07	16,63	-0,11	-3,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,91	9,58	2,98	0,07	-6,60
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,30	2,61	4,30	-	1,69
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.211,08	1.211,67	1.211,08	-	-0,59
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.503,11	17.772,15	17.677,11	174,00	-95,04
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	17,62	-	-	-17,62
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,87</b>	<b>-</b>	<b>3,87</b>	<b>-</b>	<b>3,87</b>

Theo bảng trên, các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán đảm bảo theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu cần làm rõ như sau:

- **Đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu quy hoạch cao hơn 9.884,90 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất, nguyên nhân do toàn bộ diện tích này được quy hoạch chuyển đổi chức năng rừng theo quy hoạch 03 loại rừng trong

khu vực bàn giao của Công ty Lâm nghiệp La Ngà cho Vườn Quốc gia Cát Tiên. Tuy nhiên, đến nay dự án này vẫn chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện, do đó chỉ tiêu này chưa được xác định trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- **Đối với chỉ tiêu đất cơ sở dịch vụ xã hội:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cao hơn 8,3 ha so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Theo quy hoạch được duyệt, trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Định Quán sẽ thực hiện dự án Đồi du lịch với mục đích đất thương mại dịch vụ trên toàn bộ diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, đến nay dự án chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện, do đó chỉ tiêu đất cơ sở dịch vụ xã hội chưa giảm đi theo quy hoạch.

- **Đất Cơ sở tín ngưỡng:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cao hơn 1,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt do: theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Định Quán, đến năm 2030 có 02 công trình gồm Đình Định Quán diện tích 0,29 ha tại thị trấn Định Quán và công trình Thủy Lâm động diện tích 1,4 ha tại xã Túc Trưng được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa, sau khi 02 công trình này hoàn thành thủ tục sẽ được thống kê vào đất di tích lịch sử - văn hóa. Tuy nhiên, hiện nay cả 02 công trình này đều chưa thực hiện các thủ tục công nhận di tích lịch sử do đó vẫn đang được thống kê là đất tín ngưỡng trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- **Đất chưa sử dụng:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cao hơn 3,87 ha so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Theo phương án quy hoạch được duyệt thì toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng sẽ được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích sử dụng đất như danh lam thắng cảnh, các dự án giao thông,... Tuy nhiên, đến nay thì phần diện tích này vẫn chưa thực hiện, do đó diện tích đất chưa sử dụng chưa giảm đi so với hiện trạng sử dụng đất.

#### 4. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

##### a. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng

**Bảng 6: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng**

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,46

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	413,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	75,08
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,75
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,30</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,30
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,16</b>

(Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 theo loại đất hiện trạng theo từng đơn vị hành chính tại Biểu 05/CH đính kèm)

**b. Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hồ sơ địa chính**

**Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hồ sơ địa chính**

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>616,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>48,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	447,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,83



TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>13,34</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,70
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,80</b>

(Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 theo loại đất hồ sơ địa chính theo từng đơn vị hành chính tại Biểu 5B/CH đính kèm)

### c. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở đơn đề nghị của chủ sử dụng đất, chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của hộ gia đình, cá nhân như sau:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: 12,95 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,65 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở: 3,14 ha

(Chi tiết danh sách các thửa đất đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán tại Biểu 09/CH đính kèm).

## 5. Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Trên cơ sở các dự án có thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích các loại đất cần thu hồi đất như sau:

**Bảng 8: Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>486,00</b>

1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>47,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	338,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>19,94</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,08
-	Đất giao thông	DGT	2,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,06
-	Đất chợ	DCH	0,20
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,19
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,95
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05

*(Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024 theo từng đơn vị hành chính tại Biểu 06/CH đính kèm)*

## **6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện bố trí nhiều công trình, dự án trọng điểm, tập trung mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ cho Định Quán mà còn phục vụ cho sự phát triển của tỉnh Đồng Nai. Việc tính toán các khoản thu, chi từ đất trong phương án quy hoạch được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý và cơ sở như sau:

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 – 2024.

Căn cứ vào diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, dự kiến các khoản thu, chi từ đất của huyện như sau:

- Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, cho thuê đất, thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Do đó tổng thu từ đất khoảng 376.942 tỷ đồng.

- Tổng chi từ đất khoảng 757.826 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất, chi hỗ trợ

ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu.

Bên cạnh việc mang lại những khoản thu cần thiết cho huyện, việc thực hiện dự án theo quy hoạch góp phần cải tạo mỹ quan đô thị trong tương lai, giao thông được cải thiện thuận lợi trong việc kết nối giao thương với vùng lân cận, hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết của người dân.

Kết quả này cho thấy rõ rệt về tính hiệu quả của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán.

## **VII. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại xói mòn của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện quản lý các khu vực đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt đã được cấm biến; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

### **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Bổ trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường.

Tổ chức thực hiện tốt các chủ trương thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường khu công nghiệp; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghiệp, du lịch, xây dựng các khu đô thị; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

### **3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường công tác tuyên truyền các quy định của pháp luật đất đai về chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với việc triển khai các dự án thu hồi đất nhằm tạo đồng thuận, ủng hộ của người dân trong công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Tổ chức công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công khai các dự án được điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin truyền thông và tại địa bàn các dự án thuộc danh mục kế hoạch sử dụng đất để người dân biết và theo dõi.

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án trong kế hoạch, trong đó ưu tiên các dự án đang triển khai để sớm bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

## **4. Các giải pháp khác**

### **4.1 Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án**

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được UBND tỉnh ban hành, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện dự án khu tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

#### **4.2 Giải pháp về khoa học, công nghệ**

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, thông tin về đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **VIII. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Định Quán được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các dự án trong kế hoạch sử dụng đất mang tính cấp thiết và được rà soát kỹ lưỡng trong kế hoạch bố trí vốn và nhu cầu thực tế tại địa phương nhằm đảm bảo tính khả thi và đúng tiến độ đề ra.

PHỤ LỤC

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán
3	Biểu 2B/CH	Kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán
4	Biểu 03/CH	Danh mục các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm (từ năm 2015 đến năm 2021) nay điều chỉnh thời gian thực hiện và tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 - Huyện Định Quán
5	Biểu 04/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán
6	Biểu 05/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng của huyện Định Quán
7	Biểu 5B/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính của huyện Định Quán
8	Biểu 06/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Định Quán
9	Biểu 07/CH	Danh mục các dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Định Quán
10	Biểu 08/CH	Danh mục các dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất của huyện Định Quán
11	Biểu 09/CH	Danh sách các thửa đất đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán
12	Biểu 10/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													TT.Định Quán
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.393,77</b>	<b>16.718,42</b>	<b>3.179,09</b>	<b>3.565,44</b>	<b>767,82</b>	<b>1.447,86</b>	<b>2.418,62</b>	<b>5.249,29</b>	<b>4.234,56</b>	<b>2.566,94</b>	<b>2.210,34</b>	<b>2.924,73</b>	<b>25.112,53</b>	<b>4.263,84</b>	<b>734,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.226,15	716,12	-	103,15	32,52	215,82	81,65	9,42	260,60	160,36	352,06	365,71	788,33	2,07	138,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.686,65	700,52	-	101,11	32,00	166,94	53,63	2,75	-	144,88	351,07	297,02	730,15	-	106,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.275,13	925,60	35,48	79,79	25,13	27,05	25,66	2.035,75	67,41	54,56	40,89	593,31	297,87	38,01	28,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.701,35	1.904,41	2.986,25	2.518,15	683,79	1.136,08	2.243,47	2.652,29	3.787,75	2.322,95	1.795,72	1.901,69	3.059,25	4.160,11	549,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.288,59	12.096,26	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.816,20	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.022,07	979,56	-	802,89	-	-	62,86	11,62	62,31	-	-	-	17.102,84	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.939,77	91,88	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	-	8.842,12	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,27	70,97	142,07	26,49	12,23	17,01	3,91	74,75	45,61	8,60	20,17	41,80	46,64	15,47	16,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	338,22	25,51	10,66	34,98	14,15	51,91	1,07	93,96	10,89	20,48	1,50	22,22	1,41	48,18	1,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21.890,78</b>	<b>479,27</b>	<b>5.023,89</b>	<b>799,61</b>	<b>4.867,42</b>	<b>112,87</b>	<b>136,28</b>	<b>1.765,34</b>	<b>258,25</b>	<b>229,56</b>	<b>241,77</b>	<b>402,70</b>	<b>6.428,06</b>	<b>878,08</b>	<b>267,68</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	0,26	6,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,04	0,38	3,95	4,82	0,59	0,88	1,55	0,60	0,14	0,25	2,43	0,19	0,91	6,42	1,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,56	2,82	11,35	7,22	0,64	5,07	2,16	10,05	1,15	8,71	1,52	19,46	1,13	10,67	5,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,92	9,36	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.609,04	134,69	134,89	101,11	63,04	50,29	58,46	226,68	99,51	97,03	71,87	90,06	245,33	112,37	123,71
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	1.206,36	111,86	104,31	69,97	36,33	32,24	50,26	184,63	90,48	65,46	47,58	68,08	185,33	94,11	65,72
-	Đất thủy lợi	DTL	99,94	8,89	2,56	6,72	2,74	9,58	2,98	1,95	3,63	5,99	6,12	3,03	40,44	0,39	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	23,78	0,66	2,75	4,39	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,74	1,27	5,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,88	0,16	0,54	0,24	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,13	0,48	0,61	3,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,17	5,34	5,76	7,73	5,46	2,65	4,22	8,40	3,34	4,30	4,33	4,81	7,77	6,01	13,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,54	0,55	-	-	0,64	-	-	1,30	-	0,51	0,16	-	1,56	2,19	5,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,24	-	0,83	0,09	0,04	-	-	0,08	0,13	0,02	0,40	0,39	-	0,13	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,22	0,13	0,15	0,12	0,02	0,06	-	0,05	0,12	0,01	0,14	0,09	0,15	0,03	0,14
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	-	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	-	-	-	1,00	0,61	-	-	-	-	-	0,22	-	2,50	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,38	1,13	4,76	7,33	10,13	1,19	-	9,34	0,11	7,08	5,12	9,45	3,10	4,26	8,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,64	5,31	3,48	4,41	5,76	2,91	-	14,61	0,24	11,42	7,21	2,65	2,80	0,58	12,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,18	0,64	1,43	0,11	0,38	0,43	0,40	0,55	0,59	0,28	0,21	0,50	0,96	0,29	1,39
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,57	0,56	1,34	0,44	0,61	0,27	0,15	0,45	0,59	0,80	0,60	0,16	0,54	1,59	0,48
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.184,59	126,87	125,55	63,41	80,47	52,62	69,05	127,33	86,16	87,99	87,65	111,94	98,50	67,06	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	112,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112,94
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,74	0,38	0,80	1,85	0,53	0,43	0,37	0,33	0,90	1,01	1,26	0,54	1,43	3,64	3,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	0,54	0,29	0,65	-	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,30	0,03	-	-	-	-	0,36	0,18	0,45	0,28	0,76	0,10	-	1,71	0,44
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,08	203,65	46,57	92,45	6,36	3,31	3,50	257,83	69,36	33,49	75,68	32,79	324,26	53,31	8,53
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.503,11	-	4.642,35	527,67	4.669,17	-	-	1.140,47	-	-	-	147,46	5.755,96	620,04	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,87</b>	<b>0,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,10</b>

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>97.288,42</b>	<b>97.288,42</b>	-	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.104,44</b>	<b>75.144,59</b>	<b>40,15</b>	<b>100,05</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.173,53	3.177,21	3,68	100,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.664,42</i>	<i>2.665,67</i>	<i>1,25</i>	<i>100,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.262,61	4.267,71	5,10	100,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.529,86	31.567,97	38,11	100,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.258,77	16.258,77	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.976,61	18.976,61	-	100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.939,76</i>	<i>8.939,76</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	548,35	541,61	-6,74	98,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,71	354,71	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22.180,10</b>	<b>22.139,95</b>	<b>-40,15</b>	<b>99,82</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,59	4,59	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	7,30	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	94,46	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,91	26,44	-0,47	98,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,68	85,68	-2,00	97,72
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,92	10,92	-	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.816,52	1.816,52	-	100,00
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.299,13	1.299,13	-	100,00
-	Đất thủy lợi	DTL	131,13	131,13	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,98	22,98	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,90	6,90	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,61	89,61	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,44	12,44	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	80,38	80,38	-	100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,21	1,21	-	100,00
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	2,98	-	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	4,04	-	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	4,39	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,31	71,31	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,53	73,53	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	8,30	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	8,16	8,16	-	100,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	0,05	-	100,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,59	8,59	-	100,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	1,01	-	100,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,41	1.165,38	-35,03	97,08
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	109,26	106,61	-2,65	97,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94	15,94	-	100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	2,98	-	100,00
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	4,31	4,31	-	100,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,64	1.211,64	-	100,00
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.503,11	17.503,11	-	100,00
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,62	17,62	-	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,88</b>	<b>3,88</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
<b>I. Các dự án đã hoàn thành thủ tục đất đai</b>							
1	Nâng cấp, sửa chữa đường Cầu Trắng	TT.Định Quán	DGT	7,70	2022	NQ01	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
2	Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763	Phú Túc	DGT	2,00	2022	NQ01	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
3	Duy tu, nâng cấp mở rộng đường liên xã Phú Vinh - Ngọc Định (đoạn Km 3+110 đến Km 5 +262,3)	Phú Vinh	DGT	0,5	2023	NQ 26	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
4	Đường nối cụm công nghiệp Phú Túc đi TL763 (thuộc dự án khu TĐC xã Phú Túc)	Phú Túc	DGT	9,00	2018	NQ 145	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
5	Đường giao thông đàu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú	TT.Định Quán	DGT	0,40	2017	NQ 38	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
6	Cầu Thanh Sơn	Thanh Sơn, Ngọc Định	DGT	4,75	2019	NQ 145	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
7	Đường Cao Cang đoạn 3	Gia Canh	DGT	47,04	2018	NQ 91	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
8	Đập dâng Cần Đu 2	Phú Túc	DTL	0,28	2020	NQ 196	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
9	Trạm BA 110 kV Định Quán 2 và đường dây đàu nối	La Ngà	DNL	0,68	2017	NQ 38	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
10	Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ	TT.Định Quán	ODT	1,00	2018	NQ 91	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
11	Thị đội Thị trấn Định Quán (Khu tăng gia sản xuất cho ban chỉ huy quân sự thị trấn Định Quán)	TT.Định Quán	TSC	0,30	2023	NQ 19	Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
12	Di dời các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở đồi 112	TT.Định Quán	CLN	8,50	2017		Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
13	Khu TĐC chợ Suối Nho (Khu Tái định cư ấp 1 xã Suối Nho)	Suối Nho	ONT	0,27	2022		Dự án đã thực hiện xong các thủ tục đất đai
14	Đầu tư xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp Bảo tồn voi tinh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	Thanh Sơn	PNK	17,62	2022		UBND huyện Định Quán đã bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, dự án đã thực hiện xong
<b>II. Các dự án đang thực hiện thủ tục đất đai</b>							
<b>1. Đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất</b>							

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
15	Cụm công nghệ Phú Túc	Phú Túc	SKN	50,00	2017	NQ 38	Dự án đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
16	Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	Phú Lợi	ONT	3,19	2017	NQ 38	Dự án đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
<b>2. Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại</b>							
17	Đường 774B (Tà Lài - Trà Cỏ)	Phú Hòa, Gia Canh	DGT	5,74	2022	NQ 01	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án giá đất để tính tiền bồi thường khu Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án
18	Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (đường 118 - Sông Đồng Nai)	Phú Vinh, Phú Tân	DGT	10,50	2022	NQ01	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Văn bản số 2316/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp, sửa chữa đường 118-sông Đồng Nai (đợt 1)
19	Đường Cao Cang đoạn 1, 2	Gia Canh	DGT	19,26	2018	NQ 145	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại.. - Quyết định số 3305/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) để thực hiện Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500	Phú Túc, Suối Nho	DGT	27,61	2015	NQ 144	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Đã có Quyết định thu hồi đất một phần (đã thu hồi đất 3 đợt). Đã hoàn thành thu hồi đất trên địa bàn xã Suối Nho, đang thực hiện thu hồi đất trên địa bàn xã Phú Túc.

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
21	TBA 220kV Định Quán và đường dây đấu nối	Phú Vinh	DNL	5,00	2021	NQ 24	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Văn bản số 1471/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Định Quán về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ của dự án. - Văn bản số 2644/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án. - Đã được UBND tỉnh thỏa thuận tại văn bản số 8756/UBND-KTN ngày 31/7/2019.
22	Thủy điện Phú Tân 2	Phú Tân, Thanh Sơn, Phú Vinh	DNL	100,20	2021	NQ 24	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất để sử dụng vào mục đích đất công trình năng lượng và giao đất để quản lý sử dụng làm hồ chứa (Dự án Thủy điện Phú Tân 2) tại xã Thanh Sơn, xã Phú Tân và xã Phú Vinh huyện Định Quán (đợt 1)
<b>3. Đã có thông báo thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm,...</b>							
23	Đường Vành đai thị trấn Định Quán	TT.Định Quán	DGT	7,50	2022	NQ01	Văn bản số 2330/UBND-NL ngày 20/7/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (giai đoạn 1)
24	Đường 104 Bắc - Nam lộ (Từ Km 5+360 đến cuối dự án)	Phú Ngọc	DGT	3,50	2023	NQ 26	Báo cáo số 413/BC-UBND ngày 21/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện hỗ trợ đối với các dự án
25	Kênh nội đồng Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn	Thanh Sơn	DTL	20,00	2022	NQ 01	Văn bản số 3791/UBND-NL ngày 23/10/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (giai đoạn 1)
26	Hồ Cà Ròn và hệ thống kênh	Gia Canh	DTL	10,50	2022	NQ 01	Văn bản số 3432/UBND-NL ngày 28/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (phần tuyến kênh và phần còn lại của lòng hồ)
27	Phân hiệu Trường MN Tuổi Thơ (Điểm áp 6)	Thanh Sơn	DGD	1,40	2022	NQ01	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án.

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
28	Trường MN Hoa Hồng thị trấn Định Quán	TT.Định Quán	DGD	1,00	2022	NQ01	Văn bản số 4403/UBND-NL ngày 30/11/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án
29	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (điểm Mít Nài)	La Ngà	DGD	0,50	2022	NQ01	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án
30	Trường TH Nguyễn Du	TT.Định Quán	DGD	1,10	2022	NQ01	Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND huyện về quyết định BC NCKT dự án
31	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	TT.Định Quán	DGD	1,30	2022	NQ01	Văn bản số 1765/UNND-NL ngày 14/6/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện dự án.
32	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện Phú Tân 2	Phú Vinh	DNL	0,80	2021	NQ 24	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB. - Văn bản số 1796/UBND-NL ngày 15/6/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện Phú Tân 2: Hàng mục Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy Thủy điện Phú Tân 2 tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán. - Văn bản số 12254/UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận hướng tuyến dự án.
33	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây	Phú Tân, Phú Vinh, TT.Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	DNL	1,83	2021	NQ 24	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB. - Văn bản số 2689/UBND-NL ngày 15/8/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mạch 2 Đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây tại xã Phú Tân và thị trấn Định Quán
34	Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	DNL	0,334	2017	NQ 145	- Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB - Văn bản số 2943/UBND-NL ngày 27/6/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án.
<b>4. Đã có chủ trương đầu tư</b>							

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
35	Đường ven sông Đồng Nai	Phú Tân, Phú Vinh	DGT	3,00	2020	NQ 196	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB. - Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. - Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
36	Trạm tiếp áp xã Túc Trung	Túc Trung	DTL	0,51	2023	NQ 26	Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, xây dựng dự án Hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiệm Tân và khu đô thị Giầu Giây huyện Thống nhất và vùng lân cận tỉnh Đồng Nai.
37	Trạm tiếp áp xã Phú Túc	Phú Túc	DTL	0,16	2023	NQ 26	Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, xây dựng dự án Hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiệm Tân và khu đô thị Giầu Giây huyện Thống nhất và vùng lân cận tỉnh Đồng Nai.
38	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Phú Cường	Phú Cường	DGD	0,93	2022	NQ 18	- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trọng điểm.
39	Trường MN La Ngà	La Ngà	DGD	0,50	2022	NQ 18	- Dự án xây dựng trên đất công. - Số 4465/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án. - Quyết định số 387/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2022 của Ban Quản lý dự án về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.
40	Trường MN La Ngà (mở rộng)	La Ngà	DGD	0,35	2022		- Dự án xây dựng trên đất công. - Số 4465/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án. - Quyết định số 387/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2022 của Ban Quản lý dự án về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.
41	Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư.	Phú Ngọc	NKH	27,250	2021		Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
42	Khu đất giáp công viên 17/3 (Thửa đất số 556A tờ bản đồ số 14)	TT.Định Quán	TMD	0,60	2018		Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023
43	Khu đất giáp khu du lịch thác Ba Giọt, xã Phú Vinh (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5)	Phú Vinh	TMD	0,75	2020		Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023
44	Khu đất giáp UBND xã Phú Vinh (Thửa 223 Tờ 48)	Phú Vinh	SKC	0,14	2018		Theo báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.
45	Khu đất (trạm y tế xã Ngọc Định cũ, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59)	Ngọc Định	TMD	0,31	2018		Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023
46	Khu đất (trường Mạc Đĩnh Chi cũ, thửa đất 246 tờ 56)	Túc Trưng	ONT	0,05	2018		- Báo cáo số 433/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc báo cáo kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023. - 'Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
<b>5. Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất</b>							
47	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	CAN	0,22	2022		- Dự án thực hiện trên đất công, đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất. - Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc phê duyệt BC NCKT.
48	Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Thành (mở rộng)	Ngọc Định	DGD	0,46	2017	NQ 38	- Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án
49	Trường MN Phú Hòa ấp 3	Phú Hòa	DGD	0,40	2017	NQ 38	- Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
50	Trường MN Sen Hồng điểm chính	Suối Nho	DGD	0,15	2018	NQ 91	- Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
51	Trường MN Sen Hồng áp 6	Suối Nho	DGD	0,33	2018	NQ 91	- Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
52	Trường MN Hướng Dương áp 3	Thanh Sơn	DGD	0,50	2018	NQ 91	- Quyết định số 1989/QĐ-UBND đến số 1993/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
53	Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm áp 7)	Phú Tân	DGD	0,25	2020	NQ 196	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
54	Nâng cấp, mở rộng Trường MN Thanh Sơn (điểm chính)	Thanh Sơn	DGD	0,50	2022	NQ 18	- Dự án đã có hiện trạng, được xây dựng trên đất công. - Đang thực hiện thủ tục giao đất.
55	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Phú Hòa	DGD	0,72	2017	NQ 38	- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 05/8/2013 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án.
56	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao áp Hòa Thuận	Ngọc Định	DSH	0,07	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang lập thủ tục giao đất
57	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao áp áp 7	Phú Tân	DSH	0,06	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang lập thủ tục giao đất
58	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao áp Phú Tâm	Phú Cường	DSH	0,04	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang lập thủ tục giao đất
59	Khu tái định cư trung tâm xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	ONT	1,30	2022	NQ 26	- Dự án thực hiện trên đất công; - Quyết định 2370/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án.
60	Trạm Kiểm lâm Cao Cang	TT.Định Quán	DTS	0,07	2023	NQ 26	QĐ số 1417/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh về duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; VB số 1611/SKHĐT-TĐ ngày 09/5/2022 giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021. (Thực hiện trên đất công)
61	Chùa Hương Dầu	Phú Túc	TON	0,20	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
62	Giáo xứ Đức Thắng	Túc Trung	TON	2,03	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
63	Tu viện Vinh Sơn	Túc Trung	TON	1,12	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
64	Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác	Phú Ngọc	TON	2,52	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
65	Chùa Liên Hoa	Suối Nho	TON	0,35	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
66	Văn phòng Khu phố Hiệp Quyết	TT.Định Quán	DSH	0,02	2022		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất

<b>TT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm (xã, thị trấn)</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Năm kế hoạch</b>	<b>Nghị quyết</b>	<b>Ghi chú</b>
67	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Định	Ngọc Định	TSC	0,21	2022		- Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 19/07/2022 của UBND huyện Định Quán về Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình. - Dự án thực hiện trên đất công, đang thực hiện thủ tục giao đất.
	<b>III. Công trình, dự án chưa thực hiện</b>						
68	Trạm xăng dầu Phú Tân	Phú Tân	TMD	0,12	2021		đang thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng và xin chủ trương đầu tư dự án
69	Khu phố chợ Suối Nho	Suối Nho	ONT	0,14	2022		

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUÁ 03 NĂM (TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2021)  
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 - HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Loại đất	Địa điểm	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các dự án đang thực hiện</b>						
	<b>1. Đã hoàn thành thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất</b>						
1	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3,95	CQP	Phú Vinh	2017		Dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
2	Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán	11,50	DTL	Gia Canh, Phú Hòa	2017	NQ 38	Dự án đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.
	<b>2. Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại</b>						
3	Hồ chứa nước Cà Ròn	174,00	MNC	Gia Canh	2017	NQ 144	Văn bản số 3432/UBND-NL ngày 28/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (phần tuyến kênh và phần còn lại của lòng hồ) - Đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích lòng hồ
	<b>3. Đã có chủ trương đầu tư</b>						
4	Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường	19,20	TMD	Phú Cường	2015		Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án Điểm nghỉ dưỡng giải trí tại xã Phú Cường, huyện Định Quán.
5	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi	5,68	TMD	Gia Canh	2018		- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh. - Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.
6	Điểm du lịch sinh thái Thác Mai	2,94	TMD	Gia Canh	2018		- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh. - Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.
	<b>4. Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất</b>						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Loại đất	Địa điểm	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
7	Chợ Phú Túc	0,34	DCH	Phú Túc	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
8	Chợ Suối Nho	0,48	DCH	Suối Nho	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
9	Chợ Túc Trung	1,00	DCH	Túc Trung	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
10	Trung tâm VH-TT, HTCD xã Ngọc Định	2,50	DVH	Ngọc Định	2018	NQ 91	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
11	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Phú Lợi	0,41	DVH	Phú Lợi	2015	NQ 144	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
12	Nghĩa trang Thanh Sơn	2,40	NTD	Thanh Sơn	2015	NQ 144	- Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
13	Giáo xứ Đức Thắng (mở rộng)	0,04	TON	Túc Trung	2020		Văn bản số 823/BTG-TCHC của Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất
14	Trụ sở kho bạc	0,13	TSC	TT.Định Quán	2018	NQ 91	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
<b>II.</b>	<b>Các dự án chưa thực hiện</b>						
15	Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3)	0,36	SKX	Gia Canh	2018		
16	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	0,05	DSH	Gia Canh	2015	NQ 144	
17	Nhà văn hóa ấp Hòa Hiệp	0,03	DSH	Ngọc Định	2018	NQ 91	
18	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	0,10	DSH	Phú Hòa	2015	NQ 144	
19	Nhà văn hóa ấp 2	0,03	DSH	Phú Hòa	2018	NQ 91	
20	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	0,08	DSH	Phú Lợi	2017	NQ 38	
21	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	0,10	DSH	Phú Lợi	2017	NQ 38	
22	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	0,05	DSH	Phú Tân	2015	NQ 144	
23	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	0,18	DSH	Phú Tân	2015	NQ 144	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Loại đất	Địa điểm	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
24	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao Tam Bung	0,05	DSH	Phú Túc	2015	NQ 128	
25	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	0,10	DSH	Phú Vinh	2016	NQ 183	
26	Nhà văn hóa ấp 4	0,05	DSH	Phú Vinh	2018	NQ 91	
27	Nhà văn hóa ấp 2 kết hợp khu thể thao ấp 2	0,03	DSH	Suối Nho	2015	NQ 166	
28	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 2 (nay đổi tên thành nhà văn hóa ấp Đồng Xoài)	0,12	DSH	Túc Trung	2015	NQ 144	
29	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Dzui	0,03	DSH	Túc Trung	2015	NQ 144	
30	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	0,10	DSH	Phú Hòa	2015		
31	Nhà văn hóa ấp Bằng Lăng	0,04	DSH	La Ngà	2018		
32	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Dông	0,08	DSH	Phú Cường	2018		
33	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tân	0,06	DSH	Phú Cường	2018		
34	Nhà văn hóa ấp 1	0,02	DSH	Phú Vinh	2018		
35	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng	0,10	DSH	TT.Định Quán	2018		

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung	TT.Định Quán
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>74.808,31</b>	<b>16.497,27</b>	<b>3.169,80</b>	<b>3.554,14</b>	<b>748,07</b>	<b>1.435,25</b>	<b>2.411,96</b>	<b>5.230,84</b>	<b>4.203,59</b>	<b>2.514,09</b>	<b>2.183,70</b>	<b>2.873,76</b>	<b>25.030,46</b>	<b>4.248,91</b>	<b>706,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.197,08	707,96	-	101,83	32,25	215,53	81,65	9,42	258,36	159,97	351,61	360,68	785,90	1,99	129,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.661,18	692,65	-	99,83	31,78	166,69	53,63	2,75	-	144,49	350,65	292,44	727,79	-	98,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.254,43	918,34	35,47	77,04	23,94	26,56	25,66	2.034,00	67,17	54,56	40,87	587,94	296,73	37,96	28,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.268,58	1.759,53	2.977,03	2.512,27	665,85	1.124,65	2.236,82	2.616,85	3.759,33	2.270,50	1.769,56	1.861,86	3.036,86	4.145,39	532,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.213,51	12.045,96	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.791,42	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.978,63	970,61	-	802,89	-	-	62,86	8,32	62,31	-	-	-	17.071,65	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.939,77	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,12	69,36	142,01	25,14	12,23	16,60	3,91	74,60	45,61	8,60	20,16	41,06	46,49	15,39	14,97
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	359,95	25,51	10,66	34,98	13,79	51,91	1,07	116,14	10,81	20,47	1,50	22,22	1,41	48,18	1,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22.476,24</b>	<b>700,43</b>	<b>5.033,17</b>	<b>810,91</b>	<b>4.887,18</b>	<b>125,48</b>	<b>142,93</b>	<b>1.783,80</b>	<b>289,23</b>	<b>282,42</b>	<b>268,40</b>	<b>453,67</b>	<b>6.510,13</b>	<b>893,02</b>	<b>295,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	4,59
2.2	Đất an ninh	CAN	7,22	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,49	9,70	4,99	12,51	19,79	0,88	1,47	0,60	0,14	0,25	3,18	0,12	0,91	6,42	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,28	2,60	11,35	7,22	0,64	5,62	2,16	9,51	1,15	7,75	1,52	19,35	1,13	10,67	5,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,75	9,67	-	-	1,56	-	3,38	-	-	-	-	-	-	2,15	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.873,97	168,83	141,71	104,28	63,20	62,85	59,86	244,67	130,86	100,75	95,03	108,32	325,72	125,12	142,75
-	Đất giao thông	DGT	1.339,64	134,18	110,59	69,97	35,97	34,92	51,67	200,83	102,44	69,25	57,54	86,12	199,51	104,66	81,99
-	Đất thủy lợi	DTL	146,06	21,81	2,56	10,17	2,74	18,66	2,98	1,95	3,63	6,15	6,12	3,03	60,44	0,90	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,77	0,54	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,65	1,27	5,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	0,14	0,54	-	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,10	0,48	0,61	3,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,85	4,99	6,16	7,73	5,85	2,75	4,22	9,90	3,23	4,21	4,33	5,15	9,74	7,21	16,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,46	0,50	-	-	0,64	-	-	1,30	-	0,51	0,16	-	1,53	2,19	5,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	79,71	-	1,30	0,26	0,17	-	-	0,37	19,65	0,02	13,58	0,39	43,06	0,58	0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,22	0,13	0,15	0,12	0,02	0,06	-	0,05	0,12	0,01	0,14	0,09	0,15	0,03	0,14
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,39	-	-	-	1,00	0,61	-	-	-	-	-	0,22	-	2,50	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,04	1,03	4,76	7,33	10,13	1,89	-	9,34	0,08	6,95	5,14	9,35	4,41	4,30	8,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,87	4,99	3,15	4,41	5,76	2,91	-	14,61	0,24	11,42	7,21	2,65	2,80	0,58	12,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trung	TT.Định Quán
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,05	0,51	1,43	0,11	0,38	0,43	0,40	0,55	0,59	0,28	0,21	0,50	0,96	0,29	1,39
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,42	0,53	1,34	0,44	0,61	0,27	0,15	0,45	0,57	0,77	0,60	0,12	0,51	1,59	0,47
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.226,04	130,53	126,97	63,64	80,88	52,12	70,99	128,33	85,80	88,11	86,52	144,87	100,18	67,10	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	121,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,63	0,35	0,80	2,06	0,53	0,43	0,37	0,33	0,90	1,01	1,16	0,54	1,24	3,64	3,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,54	0,29	0,65	-	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	0,07
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,30	0,03	-	-	-	-	0,36	0,18	0,45	0,28	0,76	0,10	-	1,71	0,44
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,08	203,65	46,57	92,45	6,36	3,31	3,50	257,83	69,36	33,49	75,68	32,79	324,26	53,31	8,53
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.677,11	174,00	4.642,35	527,67	4.669,17	-	-	1.140,47	-	-	-	147,46	5.755,96	620,04	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,87</b>	<b>0,12</b>	-	-	-	<b>1,65</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2,10</b>



## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>585,46</b>	<b>221,15</b>	<b>9,29</b>	<b>11,31</b>	<b>19,76</b>	<b>12,61</b>	<b>6,65</b>	<b>18,46</b>	<b>30,97</b>	<b>52,85</b>	<b>26,64</b>	<b>50,97</b>	<b>82,07</b>	<b>14,94</b>	<b>27,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,07	8,16	-	1,32	0,26	0,29	-	-	2,24	0,39	0,45	5,03	2,43	0,08	8,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,47</i>	<i>7,87</i>	<i>-</i>	<i>1,28</i>	<i>0,22</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,39</i>	<i>0,43</i>	<i>4,58</i>	<i>2,37</i>	<i>-</i>	<i>8,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,69	7,25	0,01	2,76	1,19	0,49	-	1,75	0,24	-	0,02	5,37	1,14	0,05	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	413,59	144,88	9,22	5,88	17,95	11,42	6,65	16,26	28,42	52,45	26,16	39,83	22,39	14,73	17,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	75,08	50,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,78	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,14	8,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,19	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,14	1,60	0,06	1,35	-	0,41	-	0,15	-	-	0,01	0,74	0,15	0,08	1,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,75	-	-	-	0,36	-	-	0,30	0,08	0,01	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,30	-	-	-	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>616,10</b>	<b>221,57</b>	<b>8,16</b>	<b>13,12</b>	<b>20,59</b>	<b>14,72</b>	<b>7,07</b>	<b>21,66</b>	<b>31,52</b>	<b>60,42</b>	<b>30,13</b>	<b>56,08</b>	<b>83,48</b>	<b>17,32</b>	<b>30,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,49	27,21	0,12	1,75	0,29	7,42	0,22	0,20	2,47	0,51	1,06	14,03	4,64	0,41	9,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>48,82</i>	<i>23,18</i>	<i>-</i>	<i>1,46</i>	<i>0,22</i>	<i>1,73</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,01</i>	<i>13,73</i>	<i>1,08</i>	<i>0,03</i>	<i>6,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,12	10,06	0,14	2,47	0,10	0,33	0,13	10,45	1,15	0,79	5,02	9,93	5,00	0,32	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	447,26	174,25	7,66	6,45	20,10	6,90	6,72	9,47	27,57	59,02	23,96	30,48	38,45	16,60	19,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,50	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7,66	7,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,83	0,82	-	1,11	-	-	-	0,03	0,03	-	0,06	-	24,74	-	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,76	1,58	0,25	1,35	0,09	0,07	-	1,03	0,30	0,10	0,02	1,64	0,15	-	0,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>13,34</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,12</b>	<b>0,53</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65	-	-	0,12	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,70	-	-	-	-	-	-	12,70	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,80</b>	<b>0,14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,52</b>	<b>0,09</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>486,00</b>	<b>217,94</b>	<b>5,57</b>	<b>6,59</b>	<b>0,19</b>	<b>4,09</b>	<b>3,53</b>	<b>20,01</b>	<b>31,46</b>	<b>10,88</b>	<b>24,69</b>	<b>55,87</b>	<b>68,72</b>	<b>15,13</b>	<b>21,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,45	27,17	0,12	1,68	0,07	1,88	0,22	0,20	2,47	-	1,06	14,03	2,68	0,41	8,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>47,46</i>	<i>23,14</i>	<i>-</i>	<i>1,38</i>	<i>-</i>	<i>1,73</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,01</i>	<i>13,73</i>	<i>0,47</i>	<i>0,03</i>	<i>5,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,01	7,69	0,01	2,05	-	0,13	0,13	10,43	1,09	0,77	4,25	9,93	2,07	0,32	1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	338,48	173,04	5,25	1,75	0,12	2,04	3,18	7,83	27,57	10,06	19,29	30,27	32,16	14,40	11,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,50	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,66	7,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,35	0,82	-	1,11	-	-	-	0,03	0,03	-	0,06	-	21,26	-	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,08	1,56	0,20	-	-	0,04	-	1,03	0,30	0,05	0,02	1,64	0,05	-	0,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>19,94</b>	<b>4,46</b>	<b>1,72</b>	<b>0,06</b>	<b>0,39</b>	<b>0,12</b>	<b>0,07</b>	<b>0,50</b>	<b>0,33</b>	<b>1,07</b>	<b>1,34</b>	<b>4,70</b>	<b>1,03</b>	<b>0,65</b>	<b>3,49</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47	0,20	-	0,03	-	-	-	-	-	0,15	0,05	0,03	-	-	0,01
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,08	2,60	0,34	-	-	-	0,01	-	0,08	0,16	0,06	0,80	0,18	0,50	0,36
-	Đất giao thông	DGT	2,40	1,69	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	0,03	0,52	0,06	0,05	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,09	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,98	0,33	-	-	-	-	-	-	0,08	0,16	0,03	0,06	-	0,14	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,23	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,06	0,32	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,11
-	Đất chợ	DCH	0,20	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,19	1,39	1,35	0,03	0,02	0,12	0,06	0,50	0,25	0,76	1,15	3,75	0,66	0,16	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,95	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,92
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	0,14	-	-	0,37	-	-	-	-	-	0,08	0,13	0,19	-	0,04
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN ĐỊNH QUÁN

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
	<b>A. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>									
	<b>I. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>									
	<b>1. Đất quốc phòng</b>									
1	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3,95		3,95	CLN ; ONT; TSC	Phú Vinh	Chuyển tiếp	2017		Dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
	<b>2. Đất an ninh</b>									
2	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,22	-	0,22	DTT ; TSC	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2022		- Dự án thực hiện trên đất công, đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất. - Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc phê duyệt BC NCKT.
	<b>B. Các công trình, dự án còn lại</b>									
	<b>I. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>									
	<b>1. Đất cụm công nghiệp</b>									
3	Cụm công nghiệp Phú Túc	50,00	-	50,00	LUA; CLN; NKH; SKC; DGT	Phú Túc	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	Dự án đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
	<b>2. Đất phát triển hạ tầng</b>									
	<b>2.1. Đất giao thông</b>									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
4	Đường 774B (Tà Lài - Trà Cỏ)	5,74	-	5,74	LUA; HNK; CLN; NTS; ONT	Phú Hòa, Gia Canh	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024. - Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án giá đất để tính tiền bồi thường khu Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án
5	Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (đường 118 - Sông Đồng Nai)	10,50	-	10,50	LUA; HNK; CLN; TON; ONT	Phú Vinh, Phú Tân	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023. - Dự án đã được HĐND huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023. - Văn bản số 2316/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp, sửa chữa đường 118-sông Đồng Nai (đợt 1)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán	7,50	-	7,50	LUA; HNK; CLN; NTS; DGD; TON; NTD; DSH; ODT	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Văn bản số 2330/UBND-NL ngày 20/7/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (giai đoạn 1) - Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.
7	Đường 104 Bắc - Nam lộ (Từ Km 5+360 đến cuối dự án)	3,50	-	3,50	CLN	Phú Ngọc	Chuyển tiếp	2023	NQ 26	Báo cáo số 413/BC-UBND ngày 21/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện hỗ trợ đối với các dự án
8	Đường Cao Cang đoạn 1, 2	19,26		19,26	LUA; CLN; RPH; RSX; NTS; TMD; SKC; ONT,...	Gia Canh	Chuyển tiếp	2018	NQ 145	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024. - Quyết định số 3305/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) để thực hiện Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500	27,61	14,99	12,62	LUA; CLN; NTS	Phú Túc, Suối Nho	Chuyển tiếp	2015	NQ 144	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại.</li> <li>- Đã có Quyết định thu hồi đất một phần (đã thu hồi đất 3 đợt). Đã hoàn thành thu hồi đất trên địa bàn xã Suối Nho, đang thực hiện thu hồi đất trên địa bàn xã Phú Túc.</li> <li>- Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.</li> </ul>
10	Đường ven sông Đồng Nai	3,00	-	3,00	CLN	Phú Tân, Phú Vinh	Chuyển tiếp	2020	NQ 196	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB.</li> <li>- Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.</li> <li>- Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.</li> <li>- Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.</li> </ul>

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
11	Đường ĐT. 770B	10,60		10,60	HNK; CLN	Suối Nho	Bổ sung	2024	NQ 24	- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư dự án và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022, kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện một số dự án - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023
12	Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến 2+050)	4,20	-	4,20	CLN	Túc Trung	Bổ sung	2024	NQ 01; NQ 24	- Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Định Quán v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1) - Quyết định số 224/QĐ-BQLDA ngày 7/9/2023 của Ban Quản lý dự án huyện Định Quán về phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.
13	Mở rộng Đường Lý Thái Tổ thị trấn Định Quán huyện Định Quán	7,20		7,20	LUA; HNK; CLN; NTS; CAN; ODT	TT.Định Quán	Bổ sung	2024	NQ 01; NQ 24	Được bố trí vốn thực hiện tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
14	Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	1,60		1,60	LUA; CLN; ODT	TT.Định Quán	Bổ sung	2024	NQ 01; NQ 24	- Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND huyện về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình; - Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Định Quán v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1).
15	Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (phần bổ sung)	8,50		8,50	LUA; CLN	Phú Vinh, Phú Tân	Bổ sung	2024	NQ 24	- Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 - Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Định Quán v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1)
16	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	12,70		12,70	HNK; CLN; NTS; NTD; ONT	Phú Cường, Túc Trung, La Ngà	Bổ sung	2024	NQ 24	- Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt dự án đường Phú cường - La Ngà, huyện Định Quán; - Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện Định Quán về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 - Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh về cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
17	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	14,30		14,30	LUA; CLN; RPH; RSX; NTS; DGD; DSH; ONT	Thanh Sơn	Bổ sung	2024	NQ 24	- QĐ số 1820/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án. - Đã được HĐND huyện Định Quán thông qua vốn thực hiện dự án năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023
18	Đường nội Phú Ngọc - Gia Canh	12,70		12,70	HNK; CLN; NTS; NKH; SKC	Phú Ngọc; Gia Canh	Bổ sung	2024	NQ 24	- NQ số 04/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B, dự án trọng điểm nhóm C và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; QĐ số 2308/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư.
<b>2.2. Đất thủy lợi</b>										
19	Kênh nội đồng Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn	20,00	-	20,00	LUA; HNK; CLN; RSX; ONT	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	- Văn bản số 3791/UBND-NL ngày 23/10/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (giai đoạn 1) - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023.
20	Hồ Cà Ròn và hệ thống kênh	10,50	-	10,50	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; ONT	Gia Canh	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	- Đang thực hiện công tác kiểm đếm đối với hệ thống kênh của dự án Hồ Cà Ròn -Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
21	Trạm tiếp áp xã Túc Trung	0,51	-	0,51	CLN	Túc Trung	Chuyển tiếp	2023	NQ 26	Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, xây dựng dự án Hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiêm Tân và khu đô thị Giầu Giây huyện Thống nhất và vùng lân cận tỉnh Đồng Nai.
22	Trạm tiếp áp xã Phú Túc	0,16	-	0,16	CLN	Phú Túc	Chuyển tiếp	2023	NQ 26	Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, xây dựng dự án Hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiêm Tân và khu đô thị Giầu Giây huyện Thống nhất và vùng lân cận tỉnh Đồng Nai.
23	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Ngọc - Ngọc Định - La Ngà	0,85		0,85	HNK	Ngọc Định	Bổ sung	2024	NQ 24	- Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Công trình - Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023 - Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
24	Nâng cấp, mở rộng Trạm bơm Ngọc Định	2,60		2,60	CLN	Ngọc Định	Bổ sung	2024	NQ 24	- NQ số 16/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 1678/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Định Quán về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 3268/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư.
25	Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán	11,50	11,50	-	DTL	Định Quán, Phú Lợi	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	Dự án đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.
	<b>2.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>									
26	Trung tâm VH-TT, HTCD xã Ngọc Định	2,50	2,50	-	DVH	Ngọc Định	Chuyển tiếp	2018	NQ 91	Đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất
27	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Phú Lợi	0,41	0,41	-	DVH	Phú Lợi	Chuyển tiếp	2015	NQ 144	Đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất
	<b>2.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>									
28	Trường MN La Ngà (mở rộng)	0,50	0,49	0,01	DGD; DGT	La Ngà	Chuyển tiếp	2022	NQ 18	- Dự án xây dựng trên đất công. - Số 4465/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án. - Quyết định số 387/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2022 của Ban Quản lý dự án về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
29	Phân hiệu Trường MN Tuổi Thơ (Điểm áp 6)	1,40	-	1,40	CLN	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án. - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023.
30	Trường MN Hoa Hồng thị trấn Định Quán	1,00	-	1,00	HNK; CLN; DGT; ODT	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Văn bản số 4403/UBND-NL ngày 30/11/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án. - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023.
31	Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Thành (mở rộng)	0,46	0,46	-	DGD	Ngọc Định	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	- Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án - Đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất
32	Trường MN Phú Hòa ấp 3	0,40	0,30	0,10	DGD	Phú Hòa	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	- Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án. Đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất
33	Trường MN Sen Hồng điểm chính	0,15	-	0,15	ONT	Suối Nho	Chuyển tiếp	2018	NQ 91	- Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án. -Đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
34	Trường MN Sen Hồng ấp 6	0,33	-	0,33	ONT	Suối Nho	Chuyển tiếp	2018	NQ 91	- Dự án đã xây dựng xong, đang thực hiện thủ tục giao đất - Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
35	Trường MN Hướng Dương ấp 3	0,50	0,50	-	DGD	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2018	NQ 91	- Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất - Quyết định số 1989/QĐ-UBND đến số 1993/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
36	Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm ấp 7)	0,25	0,25	-	DGD	Phú Tân	Chuyển tiếp	2020	NQ 196	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
37	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Phú Cường	0,93	0,54	0,39	HNK	Phú Cường	Chuyển tiếp	2022	NQ 18	- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trọng điểm. - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023.
38	Nâng cấp, mở rộng Trường MN Thanh Sơn (điểm chính)	0,50	0,50	-	DGD	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2022	NQ 18	- Dự án đã có hiện trạng, được xây dựng trên đất công. - Đang thực hiện thủ tục giao đất.
39	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (điểm Mít Nài)	0,50	0,13	0,37	CLN ; ONT	La Ngà	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án. - Dự án đã được Hội đồng nhân dân huyện Định Quán thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2023.
40	Trường TH Nguyễn Du	1,10	-	1,10	LUA ; DGT	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND huyện về quyết định BC NCKT dự án

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
41	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	0,72	0,72	-	DGD	Phú Hòa	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	- Dự án đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất. - Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 05/8/2013 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của dự án.
42	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính)	0,54	0,54	-	DGD	TT.Định Quán	Bổ sung	2024	NQ 24	- NQ số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 3803/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 3264/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
43	Nâng cấp Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính)	1,21	0,57	0,64	CLN; ONT	Thanh Sơn	Bổ sung	2024	NQ 24	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; QĐ số 3803/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư.
44	Trường tiểu học Quang Trung	1,50		1,50	CLN	Phú Ngọc	Bổ sung	2024	NQ 24	- NQ số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; QĐ số 3803/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; TTr số 146/TTr-BQLDA ngày 18/8/2023 của Ban Quản lý dự án huyện Định Quán về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình.



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
45	Trường tiểu học Lê Lợi	1,20	-	1,20	CLN	Túc Trưng	Bổ sung	2024	NQ 24	- NQ số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 3803/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; - QĐ số 3265/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư.
46	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	1,30	-	1,30	LUA; ODT	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2022	NQ 01	Văn bản số 1765/UNND-NL ngày 14/6/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện dự án.
<b>2.5. Đất năng lượng</b>										
47	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện Phú Tân 2	0,80	-	0,80	LUA; HNK; CLN; NTS	Phú Vinh	Chuyển tiếp	2021	NQ 24	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB. - Văn bản số 1796/UBND-NL ngày 15/6/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện Phú Tân 2: Hạng mục Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy Thủy điện Phú Tân 2 tại xã Phú Vinh, huyện Định Quán. - Văn bản số 12254/UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận hướng tuyến dự án.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
48	TBA 220kV Định Quán và đường dây đấu nối	5,00	-	5,00	CLN	Phú Vinh	Chuyển tiếp	2021	NQ 24	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Văn bản số 1471/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND huyện Định Quán về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ của dự án. - Văn bản số 2644/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án. - Đã được UBND tỉnh thỏa thuận tại văn bản số 8756/UBND-KTN ngày 31/7/2019.
49	Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây	1,83	1,83	-	DNL	gọc Định, Phú Tân	Chuyển tiếp	2021	NQ 24	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất, GPMB. - Văn bản số 2689/UBND-NL ngày 15/8/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Mạch 2 Đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây tại xã Phú Tân và thị trấn Định Quán
50	Thủy điện Phú Tân 2	100,20	80,94	19,26	LUA; HNK; CLN; NKH; ONT	Phú Tân, Thanh Sơn, Phú Vinh	Chuyển tiếp	2021	NQ 24	- Dự án đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất để sử dụng vào mục đích đất công trình năng lượng và giao đất để quản lý sử dụng làm hồ chứa (Dự án Thủy điện Phú Tân 2) tại xã Thanh Sơn, xã Phú Tân và xã Phú Vinh huyện Định Quán (đợt 1). Theo đó, diện tích đất sử dụng vào mục đích đất công trình năng lượng 208.910 m <sup>2</sup> , diện tích đất mặt nước sử dụng làm hồ chứa 600486,4 m <sup>2</sup> .

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
51	Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	0,334	-	0,33	CLN	La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	Chuyển tiếp	2017	NQ 145	- Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB - Văn bản số 2943/UBND-NL ngày 27/6/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án.
<b>2.6. Đất cơ sở tôn giáo</b>										
52	Giáo xứ Phú Hòa (mở rộng)	0,70		0,70	HNK; CLN	Phú Hòa	Bổ sung	2024	NQ 24	Văn bản số 51/GCN-BTG ngày 22/8/2012 của Ban Tôn giáo công nhận tổ chức tôn giáo CSTT Giáo phận Xuân Lộc.
53	Giáo xứ Xuân Hoa	2,22	2,22	-	TON	Phú Vinh	Bổ sung	2024	NQ 24	Văn bản số 12/GCN-BTG ngày 20/8/2018 của Ban Tôn giáo công nhận tổ chức tôn giáo CSTT Giáo phận Xuân Lộc.
54	Giáo xứ Xuân Thanh	1,70	0,39	1,31	HNK, CLN	Thanh Sơn	Bổ sung	2024	NQ 24	Văn bản số 11/GCN-BTG ngày 20/8/2018 của Ban Tôn giáo công nhận tổ chức tôn giáo CSTT Giáo phận Xuân Lộc.
55	Giáo xứ Xuân Kiên	0,43	0,43	-	TON	Thanh Sơn	Bổ sung	2024	NQ 24	Văn bản số 2938/SNV-BTG ngày 12/8/2022 của Sở Nội vụ v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất tôn giáo năm 2023 trên địa bàn huyện Định Quán
<b>2.7. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>										
56	Nghĩa trang Thanh Sơn	2,40	2,40	-	NTD	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2015	NQ 144	Dự án đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất. - Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án.
<b>2.8. Đất chợ</b>										
57	Chợ Phú Túc	0,34	0,34	-	DCH	Phú Túc	Chuyển tiếp	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
58	Chợ Suối Nho	0,48	0,48	-	DCH	Suối Nho	Chuyển tiếp	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
59	Chợ Túc Trung	1,00	1,00	-	DCH	Túc Trung	Chuyển tiếp	2015	NQ 128	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
<b>3. Đất sinh hoạt công đồng</b>										
60	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Thuận	0,07	0,07	-	DSH	Ngọc Định	Chuyển tiếp	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
61	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	0,06	0,06	-	DSH	Phú Tân	Chuyển tiếp	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
62	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tâm	0,04	0,04	-	DSH	Phú Cường	Chuyển tiếp	2023	NQ 19	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
<b>4. Đất ở tại nông thôn</b>										
63	Khu tái định cư trung tâm xã Thanh Sơn	1,30	-	1,30	CLN; DGT	Thanh Sơn	Chuyển tiếp	2022	NQ 26,	- Dự án thực hiện trên đất công; - Quyết định 2370/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án.
64	Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	3,19	3,19	-	ONT	Phú Lợi	Chuyển tiếp	2017	NQ 38	Dự án đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất
65	Khu Tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	2,80		2,80	CLN; ONT	Gia Canh	Bổ sung	2024	NQ 24	QĐ số 1507/QĐ-UBND ngày 7/7/2023 của UBND huyện Định Quán về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư công trình.
66	Khu đất vùng phụ cận của Dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.770B	33,33		33,33	LUA; HNK; CLN; NTS; ONT	Suối Nho	Bổ sung	2024	NQ 24	Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận của Dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.770B tại xã Suối Nho, huyện Định Quán có diện tích 33,33ha (trong đó có 11,82 ha đất lúa) đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
67	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán	4,70		4,70	LUA; CLN; NTS; ODT	TT.Định Quán	Bổ sung	2024	NQ 24	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B, dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; QĐ số 4493/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Định Quán về việc triển khai Nghị Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc nhóm B, dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Định Quán về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và dự án nhóm C có thu hồi đất trên địa bàn huyện.
68	Khu Tái định cư ấp 3 xã Gia Canh	3,80		3,80	CLN; NTS	Gia Canh	Bổ sung	2024	NQ 145	- Dự án thuộc một phần diện tích đã thu hồi đất của hồ chứa nước Cà Ròn. - Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND huyện Định Quán về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Khu Tái định cư ấp 3 xã Gia Canh.
	<b>5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>									
69	Trụ sở kho bạc	0,13	0,13	-	TSC	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2018	NQ 91	Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
	<b>6. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
70	Trạm Kiểm lâm Cao Cang	0,07	-	0,07	CLN	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2023	NQ 26,	QĐ số 1417/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh về duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; VB số 1611/SKHĐT-TĐ ngày 09/5/2022 giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021. (Thực hiện trên đất công)
<b>7. Đất mặt nước chuyên dùng</b>										
71	Hồ chứa nước Cà Ròn	174,00	-	174,00	LUA; HNK; CLN; RPH; RSX; NTS; ONT;	Gia Canh	Chuyển tiếp	2017	NQ 145	- Đã có quyết định thu hồi đất 1 phần diện tích dự án, đang thực hiện thu hồi đất phần còn lại. - Được bố trí vốn thực hiện thu hồi đất tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024. - Văn bản số 3432/UBND-NL ngày 28/9/2023 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện dự án (phần tuyến kênh và phần còn lại của lòng hồ)
<b>II. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>										
<b>1. Đất thương mại dịch vụ</b>										
72	Trạm xăng dầu Phú Tân	0,12	0,12	-	TMD	Phú Tân	Chuyển tiếp	2021		Đăng ký kế hoạch để thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng và xin chủ trương đầu tư dự án.
73	Trạm xăng dầu Suối Nho	0,12		0,12	CLN; ONT	Suối Nho	Bổ sung	2024		Đơn đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
74	Trạm xăng dầu Gia An	0,25		0,25	ONT	Gia Canh	Bổ sung	2024		Đơn đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
75	Trạm xăng dầu 105	0,05	0,05	-	TMD	Phú Ngọc	Bổ sung	2024		Đơn đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
76	Trạm xăng dầu	0,58		0,58	CLN	Gia Canh	Bổ sung	2024		Đơn đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
77	Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường	19,20	-	19,20	HNK; CLN; NKH; DGT	Phú Cường	Chuyển tiếp	2015		Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án Điểm nghỉ dưỡng giải trí tại xã Phú Cường, huyện Định Quán
78	Khu du lịch sinh thái	7,46	-	7,46	HNK, CLN, NTS	Ngọc Định	Bổ sung	2024		Đơn đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
	<b>2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>									
79	Khu đất sản xuất kinh doanh	0,80		0,80	CLN	Phú Túc	Bổ sung	2024		- Đơn đề nghị đăng ký KHSDĐ của Công ty TNHH TM-SX Thuận Hương Đăng ký nhận chuyển nhượng và đầu tư mở rộng kinh doanh
	<b>3. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>									
80	Khu vật liệu san lấp phục vụ dự án Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú	5,53		5,53	CLN	Phú Lợi, Túc Trung	Bổ sung	2024		- Văn bản số 21/2023/CHP ngày 21/11/2023 của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cường Hưng Phát về việc xin đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án khai thác khoáng sản đối với khu đất có diện tích khoảng 55.307 m <sup>2</sup> tại xã Phú Lợi, xã Túc Trung, huyện Định Quán. - Văn bản số 2448/UBND-NL ngày 27/7/2023 của UBND huyện về việc xin đăng ký bổ sung vị trí quy hoạch vật liệu san lấp phục vụ cao tốc Dầu Giây - Tân Phú. - Công ty nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để đầu tư dự án.
	<b>4. Đất phát triển hạ tầng</b>									
	<b>4.1. Đất cơ sở tôn giáo</b>									
81	Chùa Thái Hòa	1,42	1,42	-	TON	TT.Định Quán	Bổ sung	2024		Đơn xin đăng ký nhu cầu bổ sung kế hoạch sử dụng đất, thực hiện thủ tục chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
	<b>5. Đất nông nghiệp khác</b>									
82	Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư.	27,55	5,06	22,49	CLN; RSX	Phú Ngọc	Chuyển tiếp	2021		Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
83	Trang trại chăn nuôi vịt tại xã Phú Ngọc, huyện Định Quán (Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát)	0,56	0,56	-	NKH	Phú Ngọc	Bổ sung	2024		Văn bản số 01.BAP/CV-VP ngày 27/10/2023 của Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát về việc xin đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Định Quán
	<b>III. Các khu vực sử dụng đất khác</b>									
	<b>1. Đất thương mại dịch vụ</b>									
84	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi	5,68	-	5,68	CLN; RSX	Gia Canh	Chuyển tiếp	2018		- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh. - Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.
85	Điểm du lịch sinh thái Thác Mai	2,94	-	2,94	RSX	Gia Canh	Chuyển tiếp	2018		- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh. - Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
86	Khu đất giáp công viên 17/3 (Thửa đất số 1030 tờ bản đồ số 14)	0,60	-	0,60	DVH	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2018		- Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 - 'Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
87	Khu đất giáp khu du lịch thác Ba Giọt, xã Phú Vinh (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5)	0,75	-	0,75	CLN; DGT	Phú Vinh	Chuyển tiếp	2020		- Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023. - 'Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
88	Khu đất trạm y tế xã Ngọc Định cũ, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59)	0,24	-	0,24	DYT	Ngọc Định	Chuyển tiếp	2018		- Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 - Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
	<b>2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
89	Khu đất giáp UBND xã Phú Vinh (Thửa 223 Tờ 48)	0,14	0,14	-	CLN	Phú Vinh	Chuyển tiếp	2018		Theo báo cáo số 84/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023. - 'Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
	<b>3. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>									
90	Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3)	0,36		0,36	RSX	Gia Canh	Chuyển tiếp	2018		Đang thực hiện thủ tục khai thác khoáng sản theo quy định
	<b>4. Đất phát triển hạ tầng</b>									
	<b>4.1. Đất giáo dục và đào tạo</b>									
91	Trường MN La Ngà	0,35	0,33	0,02	DGD; DGT	La Ngà	Chuyển tiếp	2022		- Dự án xây dựng trên đất công. - Số 4465/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND huyện Định Quán về việc phê duyệt BC NCKT dự án. -Quyết định số 387/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2022 của Ban Quản lý dự án về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.
92	Trường MN Tuổi Ngọc	0,29	0,29	-	DGD	TT.Định Quán	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
93	Trường MN Suối Nho	0,06	0,06	-	DGD	Suối Nho	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
94	Trường TH Lê Văn Tám	0,60	0,60	-	DGD	Phú Vinh	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
95	Trường TH Lê Văn Tám	0,28	0,28	-	DGD	Phú Tân	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
96	Trường TH Nguyễn Khuyến	0,58	0,58	-	DGD	TT.Định Quán	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
97	Trường TH Võ Thị Sáu	0,54	0,54	-	DGD	Suối Nho	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
98	Trường THCS Phú Hòa	0,92	0,92	-	DGD	Phú Hòa	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
99	Trường THCS Nguyễn Trãi	1,16	1,16	-	DGD	Phú Cường	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
100	Trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên huyện Định Quán	0,84	0,84	-	DGD	TT.Định Quán	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
101	Trường TH Liên Ngọc	0,22	0,22	-	DGD	Ngọc Định	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
102	Trường TH Liên Sơn	0,13	0,13	-	DGD	Thanh Sơn	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
103	Trường TH La Ngà	1,11	1,11	-	DGD	La Ngà	Bổ sung	2024		Công trình đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
	<b>4.2. Đất cơ sở tôn giáo</b>									
104	Chùa Hương Dầu	0,20	0,20	-	TON	Phú Túc	Chuyển tiếp	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
105	Giáo xứ Đức Thắng	2,03	2,03	-	TON	Túc Trung	Chuyển tiếp	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
106	Giáo xứ Đức Thắng (mở rộng)	0,04		0,04	ONT	Túc Trung	Chuyển tiếp	2020		Văn bản số 823/BTG-TCHC của Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất
107	Tu viện Vinh Sơn	1,12	1,12	-	TON	Túc Trung	Chuyển tiếp	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
108	Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác	2,52	2,52	-	TON	Phú Ngọc	Chuyển tiếp	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai
109	Chùa Liên Hoa	0,35	0,35	-	TON	Suối Nho	Chuyển tiếp	2021		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
110	Thiền viện Trúc Lâm Chân pháp (mở rộng)	2,85	2,72	0,13	ONT	Phú Vinh	Bổ sung	2024		Văn bản số 709/UBND-NL ngày 20/3/2023 của UBND huyện Định Quán về việc xác nhận đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
<b>5. Đất sinh hoạt công đồng</b>										
111	Văn phòng Khu phố Hiệp Quyết	0,02	0,02	-	DSH	TT.Định Quán	Chuyển tiếp	2022		Đã có hiện trạng, đang thực hiện thủ tục giao đất
<b>6. Đất ở tại nông thôn</b>										
112	Khu đất (trường Mạc Đĩnh Chi cũ, thửa đất 246 tờ 56)	0,05	-	0,05	HNK	Túc Trung	Chuyển tiếp	2018		- Báo cáo số 433/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Định Quán về việc báo cáo kết quả rà soát các khu đất, thửa đất đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023. - Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh
<b>7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>										
113	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Định	0,21	-	0,21	DVH	Ngọc Định	Chuyển tiếp	2022		- Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 19/07/2022 của UBND huyện Định Quán về Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình. - Dự án thực hiện trên đất công, đang thực hiện thủ tục giao đất.
<b>IV. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân</b>										
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở	12,95	-	12,95		Các xã, thị trấn				Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,65		0,65		Các xã, thị trấn				Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Dự án chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
3	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	3,14		3,14		Các xã, thị trấn				Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm Kế hoạch	Ghi chú
	<b>1. Đất ở tại nông thôn</b>					
1	Khu phố chợ Suối Nho	Suối Nho	ONT	0,14	2022	Đề xuất hủy do có điều chỉnh vị trí thực hiện dự án
	<b>2. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
2	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Gia Canh	DSH	0,05	2015	Đang rà soát cấp giấy
3	Nhà văn hóa ấp Hòa Hiệp	Ngọc Định	DSH	0,03	2018	Đang rà soát cấp giấy
4	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Phú Hòa	DSH	0,10	2015	Đang rà soát cấp giấy
5	Nhà văn hóa ấp 2	Phú Hòa	DSH	0,03	2018	Đang rà soát cấp giấy
6	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Lợi	DSH	0,08	2017	Đang rà soát cấp giấy
7	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Phú Lợi	DSH	0,10	2017	Đang rà soát cấp giấy
8	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Tân	DSH	0,05	2015	Đang rà soát cấp giấy
9	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Phú Tân	DSH	0,18	2015	Đang rà soát cấp giấy
10	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao Tam Bung	Phú Túc	DSH	0,05	2015	Đang rà soát cấp giấy
11	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Vinh	DSH	0,10	2016	Đang rà soát cấp giấy
12	Nhà văn hóa ấp 4	Phú Vinh	DSH	0,05	2018	Đang rà soát cấp giấy
13	Nhà văn hóa ấp 2 kết hợp khu thể thao ấp 2	Suối Nho	DSH	0,03	2015	Đang rà soát cấp giấy
14	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 2 (nay đổi tên thành nhà văn hóa ấp Đồng Xoài)	Túc Trung	DSH	0,12	2015	Đang rà soát cấp giấy
15	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Dzui	Túc Trung	DSH	0,03	2015	Đang rà soát cấp giấy
16	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Phú Hòa	DSH	0,10	2015	Đang rà soát cấp giấy
17	Nhà văn hóa ấp Bằng Lãng	La Ngà	DSH	0,04	2018	Đang rà soát cấp giấy
18	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Dông	Phú Cường	DSH	0,08	2018	Đang rà soát cấp giấy
19	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tân	Phú Cường	DSH	0,06	2018	Đang rà soát cấp giấy
20	Nhà văn hóa ấp 1	Phú Vinh	DSH	0,02	2018	Đang rà soát cấp giấy
21	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng	TT.Định Quán	DSH	0,10	2018	Đang rà soát cấp giấy

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG NĂM 2024 HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	1	75	Gia Canh	188,00	ONT	188,00	
2	1	167	Gia Canh	766,30	ONT	766,30	
3	1	168	Gia Canh	512,00	ONT	512,00	
4	1	169	Gia Canh	750,70	ONT	750,70	
5	4	249	Gia Canh	233,70	ONT	233,70	
6	4	426	Gia Canh	655,70	ONT	655,70	
7	4	427	Gia Canh	99,30	ONT	99,30	
8	15	2	Gia Canh	140,00	ONT	140,00	
9	17	641	Gia Canh	453,60	ONT	453,60	
10	11	170	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
11	11	175	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
12	11	181	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
13	11	182	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
14	11	183	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
15	11	184	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
16	11	185	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
17	11	186	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
18	11	187	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
19	11	189	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
20	11	190	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
21	11	191	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
22	11	192	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
23	11	193	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
24	11	195	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
25	11	196	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
26	11	197	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
27	11	199	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
28	11	200	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
29	11	201	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
30	11	202	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
31	11	203	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
32	11	204	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
33	11	205	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
34	11	208	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
35	11	213	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
36	11	214	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
37	11	215	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
38	12	46	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
39	12	49	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
40	12	50	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
41	12	51	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
42	12	54	La Ngà	200,00	TMD	200,00	
43	12	57	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
44	12	62	La Ngà	100,00	TMD	100,00	
45	19	30	La Ngà	4.900,00	TMD	4.900,00	
46	19	43	La Ngà	300,00	TMD	300,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
47	19	44	La Ngà	300,00	TMD	300,00	
48	19	56	La Ngà	300,00	TMD	300,00	
49	20	91	La Ngà	488,00	ONT	488,00	
50	20	92	La Ngà	1.307,50	ONT	1.307,50	
51	27	125	La Ngà	300,00	ONT	300,00	
52	30	331	La Ngà	2.869,50	ONT	1.591,32	
53	31	135	La Ngà	1.068,00	ONT	1.068,00	
54	37	92	La Ngà	300,00	ONT	300,00	
55	37	160	La Ngà	859,00	ONT	858,70	
56	37	234	La Ngà	859,00	ONT	858,30	
57	37	251	La Ngà	10.548,00	ONT	7.350,45	
58	42	272	La Ngà	100,00	ONT	100,00	
59	47	223	La Ngà	600,00	ONT	600,00	
60	65	235	La Ngà	147,30	ONT	147,30	
61	20	54	La Ngà	500,00	ONT	500,00	
62	22	150	Ngọc Định	590,00	CLN	590,00	
63	22	151	Ngọc Định	583,00	CLN	583,00	
64	22	419	Ngọc Định	500,00	ONT	500,00	
65	54	42	Ngọc Định	2.001,00	ONT	1.778,80	
66	7	47	Phú Cường	1.000,00	ONT	1.000,00	
67	13	118	Phú Cường	671,30	ONT	671,30	
68	13	119	Phú Cường	593,60	ONT	593,60	
69	13	131	Phú Cường	978,00	ONT	978,00	
70	21	223	Phú Cường	284,40	CLN	284,40	
71	22	171	Phú Cường	166,50	CLN	82,20	
72	22	173	Phú Cường	154,10	CLN	154,10	
73	22	182	Phú Cường	461,10	CLN	378,80	
74	22	190	Phú Cường	957,80	CLN	805,80	
75	22	191	Phú Cường	219,90	CLN	219,90	
76	22	192	Phú Cường	1.026,40	CLN	1.026,40	
77	22	200	Phú Cường	280,00	CLN	280,00	
78	22	201	Phú Cường	2.067,80	CLN	2.067,80	
79	10	1	Phú Hòa	351,00	SKC	351,00	
80	10	7	Phú Hòa	255,00	SKC	255,00	
81	10	8	Phú Hòa	421,00	SKC	421,00	
82	10	9	Phú Hòa	737,00	SKC	737,00	
83	10	10	Phú Hòa	297,00	SKC	297,00	
84	10	11	Phú Hòa	113,00	SKC	113,00	
85	10	12	Phú Hòa	230,00	SKC	230,00	
86	10	13	Phú Hòa	317,00	SKC	317,00	
87	10	21	Phú Hòa	51,00	SKC	51,00	
88	10	22	Phú Hòa	263,00	SKC	263,00	
89	10	23	Phú Hòa	87,00	SKC	87,00	
90	10	24	Phú Hòa	74,00	SKC	74,00	
91	10	25	Phú Hòa	162,00	SKC	162,00	
92	10	26	Phú Hòa	475,00	SKC	475,00	
93	10	38	Phú Hòa	5.351,00	SKC	5.351,00	
94	10	61	Phú Hòa	420,00	SKC	127,20	
95	10	62	Phú Hòa	503,00	SKC	503,00	



STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
96	10	74	Phú Hòa	141,00	SKC	141,00	
97	10	75	Phú Hòa	59,00	SKC	59,00	
98	10	76	Phú Hòa	54,00	SKC	54,00	
99	10	77	Phú Hòa	24,00	SKC	24,00	
100	10	78	Phú Hòa	62,00	SKC	62,00	
101	10	79	Phú Hòa	24,00	SKC	24,00	
102	10	80	Phú Hòa	780,00	SKC	780,00	
103	10	81	Phú Hòa	82,00	SKC	82,00	
104	10	108	Phú Hòa	116,00	SKC	116,00	
105	10	109	Phú Hòa	296,00	SKC	296,00	
106	10	110	Phú Hòa	127,00	SKC	127,00	
107	10	111	Phú Hòa	137,00	SKC	137,00	
108	10	112	Phú Hòa	661,00	SKC	661,00	
109	10	118	Phú Hòa	42,00	SKC	42,00	
110	10	143	Phú Hòa	757,00	SKC	757,00	
111	10	148	Phú Hòa	208,00	SKC	208,00	
112	10	195	Phú Hòa	315,00	SKC	203,70	
113	10	196	Phú Hòa	131,00	SKC	131,00	
114	10	197	Phú Hòa	234,00	SKC	60,50	
115	10	198	Phú Hòa	47,00	SKC	47,00	
116	10	951	Phú Hòa	1.842,00	SKC	690,80	
117	13	190	Phú Hòa	504,00	ONT	490,10	
118	15	103	Phú Hòa	500,00	ONT	500,00	
119	31	122	Phú Lợi	2.588,00	ONT	1.631,50	
120	1	102	Phú Ngọc	6.489,00	SKC	6.489,00	
121	6	62	Phú Ngọc	3.058,60	ONT	1.931,40	
122	24	167	Phú Ngọc	200,00	ONT	200,00	
123	26	88	Phú Ngọc	928,00	ONT	928,00	
124	27	236	Phú Ngọc	727,00	ONT	727,00	
125	56	152	Phú Ngọc	6.565,20	ONT	6.265,20	
126	24	196	Phú Túc	313,50	ONT	234,60	
127	43	283	Phú Túc	1.102,00	ONT	978,00	
128	43	490	Phú Vinh	5.000,00	ONT	3.763,50	
129	44	408	Phú Vinh	150,00	ONT	150,00	
130	44	474	Phú Vinh	692,50	ONT	692,20	
131	44	516	Phú Vinh	500,00	ONT	500,00	
132	63	16	Thanh Sơn	739,30	ONT	579,80	
133	83	63	Thanh Sơn	1.246,10	ONT	958,10	
134	99	152	Thanh Sơn	1.017,10	ONT	1.017,10	
135	99	153	Thanh Sơn	1.195,90	ONT	1.195,90	
136	99	154	Thanh Sơn	1.068,30	ONT	1.068,30	
137	99	155	Thanh Sơn	1.092,40	ONT	1.092,40	
138	99	156	Thanh Sơn	1.100,60	ONT	1.100,60	
139	10	705	Thị trấn Định Quán	12.788,00	ODT	12.787,70	
140	13	165	Thị trấn Định Quán	419,50	ODT	394,10	
141	14	589	Thị trấn Định Quán	296,30	ODT	86,50	

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
142	34	277	Thị trấn Định Quán	7.090,40	ODT	7.090,40	
143	34	347	Thị trấn Định Quán	3.306,00	ODT	3.172,62	
144	34	367	Thị trấn Định Quán	528,00	ODT	515,80	
145	34	368	Thị trấn Định Quán	519,10	ODT	519,10	
146	34	369	Thị trấn Định Quán	515,10	ODT	515,10	
147	34	370	Thị trấn Định Quán	512,30	ODT	512,30	
148	34	371	Thị trấn Định Quán	505,20	ODT	505,20	
149	34	372	Thị trấn Định Quán	509,10	ODT	509,10	
150	34	373	Thị trấn Định Quán	509,40	ODT	509,40	
151	34	374	Thị trấn Định Quán	504,60	ODT	504,60	
152	34	375	Thị trấn Định Quán	518,00	ODT	160,30	
153	34	376	Thị trấn Định Quán	511,40	ODT	212,10	
154	34	377	Thị trấn Định Quán	500,50	ODT	225,40	
155	34	378	Thị trấn Định Quán	917,10	ODT	655,00	
156	34	379	Thị trấn Định Quán	514,90	ODT	514,90	
157	34	380	Thị trấn Định Quán	508,30	ODT	508,30	
158	34	381	Thị trấn Định Quán	508,30	ODT	508,30	
159	34	382	Thị trấn Định Quán	509,80	ODT	509,85	
160	34	383	Thị trấn Định Quán	505,60	ODT	505,58	
161	34	384	Thị trấn Định Quán	508,30	ODT	508,32	
162	34	385	Thị trấn Định Quán	508,30	ODT	508,28	
163	34	386	Thị trấn Định Quán	511,70	ODT	511,66	
164	34	387	Thị trấn Định Quán	688,50	ODT	688,47	
165	34	388	Thị trấn Định Quán	536,10	ODT	536,07	

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
166	34	389	Thị trấn Định Quán	510,20	ODT	510,22	
167	34	390	Thị trấn Định Quán	501,50	ODT	501,50	
168	34	391	Thị trấn Định Quán	503,20	ODT	503,19	
169	34	392	Thị trấn Định Quán	505,10	ODT	505,13	
170	34	393	Thị trấn Định Quán	503,50	ODT	503,43	
171	34	394	Thị trấn Định Quán	507,20	ODT	507,22	
172	34	395	Thị trấn Định Quán	511,00	ODT	511,00	
173	34	396	Thị trấn Định Quán	505,70	ODT	505,68	
174	34	397	Thị trấn Định Quán	530,00	ODT	397,70	
175	34	398	Thị trấn Định Quán	526,90	ODT	526,90	
176	34	399	Thị trấn Định Quán	529,70	ODT	529,70	
177	34	400	Thị trấn Định Quán	535,70	ODT	206,10	
178	34	401	Thị trấn Định Quán	531,20	ODT	531,20	
179	34	402	Thị trấn Định Quán	529,70	ODT	529,70	
180	34	403	Thị trấn Định Quán	772,90	ODT	277,30	
181	34	404	Thị trấn Định Quán	589,60	ODT	460,00	
182	34	405	Thị trấn Định Quán	502,90	ODT	170,30	
183	34	406	Thị trấn Định Quán	502,70	ODT	502,70	
184	34	407	Thị trấn Định Quán	505,60	ODT	505,60	
185	34	408	Thị trấn Định Quán	508,60	ODT	508,60	
186	34	409	Thị trấn Định Quán	511,60	ODT	511,60	
187	34	410	Thị trấn Định Quán	508,20	ODT	508,20	
188	34	411	Thị trấn Định Quán	508,80	ODT	508,80	
189	34	412	Thị trấn Định Quán	512,30	ODT	512,30	

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
190	34	413	Thị trấn Định Quán	504,40	ODT	504,40	
191	34	414	Thị trấn Định Quán	510,50	ODT	508,10	
192	34	415	Thị trấn Định Quán	508,00	ODT	237,40	
193	34	416	Thị trấn Định Quán	889,30	ODT	297,10	
194	34	417	Thị trấn Định Quán	504,70	ODT	504,70	
195	34	418	Thị trấn Định Quán	517,60	ODT	517,60	
196	34	419	Thị trấn Định Quán	503,60	ODT	503,60	
197	34	420	Thị trấn Định Quán	506,50	ODT	506,50	
198	34	421	Thị trấn Định Quán	506,50	ODT	506,50	
199	34	422	Thị trấn Định Quán	503,90	ODT	503,90	
200	34	423	Thị trấn Định Quán	501,80	ODT	501,80	
201	34	424	Thị trấn Định Quán	545,70	ODT	545,70	
202	34	425	Thị trấn Định Quán	526,70	ODT	526,70	
203	34	426	Thị trấn Định Quán	512,80	ODT	512,80	
204	34	427	Thị trấn Định Quán	514,80	ODT	514,80	
205	34	428	Thị trấn Định Quán	515,80	ODT	515,80	
206	34	429	Thị trấn Định Quán	660,90	ODT	660,90	
207	34	499	Thị trấn Định Quán	500,00	ODT	500,00	
208	34	500	Thị trấn Định Quán	500,00	ODT	500,00	
209	34	511	Thị trấn Định Quán	532,80	ODT	532,80	
210	34	595	Thị trấn Định Quán	5.851,60	ODT	5.851,59	
211	34	648	Thị trấn Định Quán	1.273,50	ODT	1.273,50	
212	34	650	Thị trấn Định Quán	4.164,90	ODT	3.902,50	
213	42	224	Thị trấn Định Quán	3.678,00	ODT	2.812,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
214	43	149	Thị trấn Định Quán	157,80	ODT	128,90	
215	56	132	Thị trấn Định Quán	1.005,20	ODT	1.005,20	
216	56	133	Thị trấn Định Quán	221,00	ODT	221,00	
217	56	148	Thị trấn Định Quán	75,70	ODT	75,70	
218	61	85	Thị trấn Định Quán	207,10	ODT	207,10	
219	61	95	Thị trấn Định Quán	648,20	ODT	648,20	
220	61	343	Thị trấn Định Quán	2.276,60	ODT	2.276,60	
221	61	344	Thị trấn Định Quán	1.185,00	ODT	1.184,70	
222	37	247	Túc Trung	500,00	ONT	500,00	
223	12	129	Phú Cường	1.147,00	ONT	765,60	
224	48	318	Phú Vinh	1.394,40	ONT	1.394,40	
225	53	342	Suối Nho	1.163,00	ONT	1.163,00	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẢN

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2023	Sử dụng từ các loại đất																								Diện tích năm 2024			
			NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	PNN	CAN	TMD	SKC	DHT	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DSH	ONT		ODT	TSC	
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>97.288,42</b>																												<b>97.288,42</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>75.393,77</b>	<b>22,49</b>	-	-	-	-	<b>19,19</b>	-	<b>3,30</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>74.808,31</b>	
1.1	Đất trồng lúa	3.226,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.197,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.686,65</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>2.661,18</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.275,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.254,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.701,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.268,58	
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.288,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.213,51	
1.5	Đất rừng sản xuất	19.022,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.978,63	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>8.939,77</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>8.939,77</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	542,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	536,12	
1.7	Đất nông nghiệp khác	338,22	22,49	-	-	-	-	19,19	-	3,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	359,95	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>21.890,78</b>	<b>585,46</b>	<b>29,07</b>	<b>25,47</b>	<b>3,60</b>	<b>20,69</b>	<b>413,59</b>	<b>75,08</b>	<b>40,14</b>	<b>6,14</b>	<b>0,75</b>	<b>20,41</b>	<b>0,08</b>	<b>0,41</b>	<b>2,63</b>	<b>5,67</b>	<b>2,05</b>	<b>1,01</b>	<b>0,29</b>	<b>0,83</b>	<b>0,08</b>	<b>0,51</b>	<b>0,77</b>	<b>0,15</b>	<b>7,07</b>	<b>4,02</b>	<b>0,32</b>	<b>22.476,24</b>	
2.1	Đất quốc phòng	4,59	3,05	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	0,10	8,54	
2.2	Đất an ninh	7,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,19	7,22	
2.3	Đất khu công nghiệp	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,80	
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,46	46,93	0,39	0,39	-	-	46,53	-	-	-	0,01	3,07	-	-	1,68	1,39	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,46	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,04	37,26	1,02	1,02	-	2,63	23,29	8,41	0,21	1,35	0,36	1,60	-	-	-	1,32	0,48	0,60	0,24	-	-	-	-	-	0,28	-	-	63,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	87,56	1,35	-	-	-	-	1,02	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,28	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,92	5,84	-	-	-	-	5,53	-	0,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,75	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.609,04	256,82	12,51	9,61	2,90	13,43	171,70	25,28	31,28	2,25	0,38	13,78	0,08	0,41	0,95	2,56	0,12	0,11	0,05	0,82	0,05	0,51	0,76	0,15	5,83	3,77	0,03	1.873,97	
-	Đất giao thông	1.206,36	123,03	5,97	5,13	0,84	10,35	91,88	4,07	8,32	2,16	0,30	12,30	0,08	0,41	0,95	2,44	-	0,11	0,05	0,82	0,05	0,51	0,76	0,15	4,90	3,33	0,03	1.339,64	
-	Đất thủy lợi	99,94	45,88	2,13	2,06	0,07	0,95	41,02	-	1,71	0,08	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	146,06	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	23,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,77	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,60	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	83,17	8,38	2,36	2,36	-	0,53	5,49	-	-	-	-	1,13	-	-	-	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,57	0,44	-	91,85	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,46	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2023	Sử dụng từ các loại đất																								Diện tích năm 2024		
			NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	PNN	CAN	TMD	SKC	DHT	DGT	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DSH	ONT		ODT	TSC
-	Đất công trình năng lượng	2,24	77,41	2,06	0,07	1,99	0,14	32,65	21,21	21,26	0,01	0,08	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	79,71
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22
-	Đất kho dự trữ quốc gia	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	71,38	2,12	-	-	-	1,46	0,66	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	73,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,30
-	Đất chợ	8,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,05
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,42
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.184,59	48,36	3,66	3,49	0,17	4,49	39,37	-	-	0,83	-	0,16	-	-	-	0,16	0,06	0,09	-	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	1.226,04
2.13	Đất ở tại đô thị	112,94	11,94	4,36	4,06	0,30	-	7,52	-	-	0,05	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	121,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,91	0,07	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,30
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.211,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.211,08
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.503,11	173,84	7,13	6,89	0,24	0,15	115,50	41,39	8,34	1,33	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	17.677,11	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,87</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3,87</b>